

Tiết 1,2

ÔN TẬP TRUYỆN KÝ VIỆT NAM CÂU GHÉP- CÂU PHỦ ĐỊNH

I. Mục tiêu tiết học

- Hệ thống kiến thức về: truyện kí Việt Nam; câu ghép, câu phủ định
- Luyện tập củng cố, khắc sâu kiến thức
- Rèn kĩ năng cảm thụ văn bản

II. Tiến trình

1. Ôn định

2. Kiểm tra

3. Bài mới

A. Nội dung

I. Truyện ký Việt Nam

1. Tắt đèn - Ngô Tất Tố(đoạn trích: Tức nước vỡ bờ)

* Tác giả:

Ngô Tất Tố là 1 nhà nho gốc nông dân. Ông là 1 học giả có những công trình khảo cứu về triết học, văn cổ có giá trị, 1 nhà báo tiến bộ giàu tính chiến đấu, 1 nhà văn hiện thực xuất sắc trước cm, tận tụy trong công tác tuyên truyền phục vụ kháng chiến chống Pháp; Được nhà nước tặng Giải thưởng HCM về VHNT (1966).

* Giá trị về nội dung & NT:

- Đoạn trích không chỉ khắc hoạ rõ nét bộ mặt tàn ác, đều cáng không chút tình người của tên cai lệ và người nhà lí trưởng mà chủ yếu nêu lên và ca ngợi 1 phẩm chất đẹp đẽ của người nông dân nghèo khổ trong chế độ cũ: đó là sự vùng lên chống trả quyết liệt ách áp bức của giai cấp thống trị mà sức mạnh chính là lòng căm hờn, uất hận và tình thương yêu chồng con vô bờ bến. Ngô Tất Tố đã nhìn thấy khả năng phản kháng tiềm tàng vốn là bản chất của nông dân lao động nước ta.

- Tình huống truyện hấp dẫn thể hiện nổi bật mối xung đột, ngôi bút miêu tả sinh động, ngôn ngữ n/v rất tự nhiên, đúng với tính cách từng n/v.

2. Lão Hạc - Nam Cao

* Tác giả: Nam Cao (1915 – 1951) – Trần Hữu Tri – Hà Nam. Ông là nhà văn hiện thực xuất sắc với những tp viết về người nông dân, người trí thức nghèo đói và trước cm T8...

* Giá trị về nội dung & NT:

- Thể hiện 1 cách chân thực, cảm động về số phận đau thương của người nông dân trong xã hội cũ và phẩm chất cao quý tiềm tàng của họ. Đồng thời cho thấy tấm lòng yêu thương trân trọng đối với người nông dân và tài năng nghệ thuật xuất sắc của nhà văn Nam Cao, đặc biệt trong miêu tả tâm lí n/v và cách kể chuyện.

3. Những ngày thơ ấu - Nguyên Hồng(đoạn trích: Trong lòng mẹ)

* Tác giả:

Nguyên Hồng được coi là nhà văn của những cuộc đời cần lao, những nỗi niềm cơ cực. Bản thân ông cũng rất dễ xúc động, thường chảy nước mắt khóc thương những mảnh đời khốn khổ mà ông được chứng kiến hay do chính ông tưởng tượng ra. Bởi

thể văn ông rất gợi cảm. Ông ít chú ý đến những sự kiện, sự việc, nếu có nói đến cũng chủ yếu để làm nổi bật lên những cảm xúc nội tâm.

* Giá trị về nội dung & NT:

- VB được trích từ chương 4 tập hồi kí, kể về tuổi thơ cay đắng của chính tác giả. Cả 1 quãng đời cơ cực (mồ côi cha, không được sống với mẹ mà sống với người cô độc ác) được tái hiện lại sinh động. Tình mẫu tử thiêng liêng, t/y tha thiết đối với mẹ đã giúp chú bé vượt qua giọng lưỡi xúc xiểm, độc ác của người cô cùng những dư luận không mấy tốt đẹp về người mẹ tội nghiệp. Đoạn tả cảnh đoàn tụ giữa 2 mẹ con là 1 đoạn văn thấm đẫm tình cảm và thể hiện sâu sắc tinh thần nhân đạo.

- VB đem đến cho người đọc 1 hứng thú đặc biệt bởi sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa kể và bộc lộ cảm xúc, các hình ảnh thể hiện tâm trạng, các so sánh ẩn tượng, giàu xúc cảm. Mỗi trạng huống, mỗi sắc thái khổ đau và hp của n/v chính (chú bé Hồng) vừa gây xúc động mạnh mẽ vừa có ý nghĩa lay thức những t/c nhân văn. Người đọc dường như hồi hộp cùng mạch văn và con chữ, cùng ghê rợn hình ảnh người cô thâm độc, cùng đau xót 1 người cháu đáng thương, và như cũng chia sẻ hp bàng hoàng trong tiếng khóc nức nở của chú bé Hồng lúc gặp mẹ. Giọng văn khi thông thả lạnh lùng, khi tha thiết rạo rực, giản dị mà lôi cuốn bởi cách kể lớp lang và ngôn ngữ giàu hình ảnh, tạo nên những chi tiết sống động đặc sắc, thấm đẫm tình người

II. Câu ghép- Câu phủ định

1. Câu ghép

a/ Khái niệm

- Câu ghép là câu có từ 2 hoặc nhiều cụm C-V không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm C-V này được gọi là 1 vế câu.

- Có 2 cách nối các vế câu:

a. Dùng các từ có t/d nối:

- Nối bằng 1 qht.
- Nối bằng 1 cặp qht.
- Nối bằng 1 cặp phó từ, đại từ hay chỉ từ thường đi đôi với nhau (cặp từ hô ứng).

b. Không dùng từ nối: Trong trường hợp này, giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm

b/ phân loại: Có 2 loại:

- **Câu ghép C-P:** là câu ghép có 2 vế, 1 vế chính và 1 vế phụ, giữa 2 vế được nối với nhau bằng qht.

+ **Câu ghép C-P chỉ nguyên nhân – hệ quả.** Các qht thường dùng là: vì, do, bởi, tại, nên, cho nên, mà... VD:

Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa
(Truyện Kiều)

Tại ai há dám phụ lòng cô nhân?
(Truyện Kiều)

Bởi chẳng ăn ở 2 lòng
Cho nên phận thiếp long đong một đời.

Lam chăm chỉ và có phương pháp học tập tốt nên năm học nào bạn cũng đạt danh hiệu hs giỏi,

+ Câu ghép C-P chỉ đk – giả thiết, hệ quả: thường dùng các qht: **nếu, giả, hễ, thì...**

VD:

Hễ còn 1 tên xâm lược trên đất nước ta thì ta còn phải chiến đấu quét sạch nó đi!

(HCM)

Nếu mà trời không mưa thì lớp ta sẽ đi cắm trại.

+ Câu ghép C-P chỉ sự nhượng bộ – tăng tiến, thường dùng các qht: tuy, dầu, dù, mà, mặc dầu, thà rằng...(khi vế chính đứng sau thì có thể dùng: **nhưng, mà, nhưng mà** đặt đầu vế chính). VD:

Tuy tuổi cao sức yếu, nhưng BH vẫn quyết tâm lên đường đi chiến dịch.

+ Câu ghép chính phụ chỉ mục đích sự việc, thường dùng các qht: **để, để, để, cho...**(ở đầu vế chính có thể dùng **thì**, khi vế chính đứng sau). VD:

Để vui lòng cha mẹ thì em phải học tập tốt.

- **Câu ghép đẳng lập:** Là loại câu ghép trong đó các vế bình đẳng với nhau về ngữ pháp, có thể không dùng qht để nối các vế, hoặc chỉ nối các vế câu bằng những qht liên hợp.

+ Câu ghép liên hợp không dùng qht để nối các vế, mà chỉ dùng dấu phẩy. VD;

Trên đồng cạn, dưới đồng sâu
Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.

+ Câu ghép liên hợp sd từ **và** để chỉ quan hệ bổ sung, hoặc quan hệ đồng thời giữa 2 vế. VD:

Cái đầu lão ngoẹo về 1 bên và cái miệng móm mém của lão mếu như con nít.

+ Câu ghép liên hợp sd từ **rồi** để chỉ qh nối tiếp. VD:

Hai người giằng co nhau, du dây nhau, rồi ai nấy đều buông gậy ra.

+ Câu ghép liên hợp sd các từ **mà, còn, chứ...** để chỉ qh tương phản hay nghịch đối. VD:

Bắp và muối đã cạn **mà** lòng dân vẫn vững như núi.

(Lòng dân – Hoàng Long)

+ Câu ghép liên hợp có 2 vế sóng đôi nhau, hô ứng nhau, sd các cụm từ: **không chỉ...mà còn, vừa...vừa, đang...đang,...** VD:

Vừa ăn cướp vừa la làng.

2. Câu phủ định:

a/ **Đặc điểm hình thức:** - là câu có những từ ngữ phủ định như: **không, chẳng, chưa, chẳng, không phải (là), chẳng phải (là), đâu có phải (là), đâu (có) ...**

b/ **Chức năng:**

- Thông báo, xác nhận **không có** sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó, (câu phủ định miêu tả).

- **Phản bác** một ý kiến, một nhận định (câu phủ định bác bỏ).

c/ Phân loại:

- Câu phủ định miêu tả,
- Câu phủ định bác bỏ.

B/ Bài tập luyện tập

Bài 1:

Qua ba văn bản truyện ký Việt Nam: “*Trong lòng mẹ*”, “*Tức nước vỡ bờ*” và “*Lão Hạc*”, em thấy có những đặc điểm gì giống và khác nhau ? Hãy phân tích để làm sáng tỏ.

*** Hướng dẫn:**

a. Giống nhau:

- Thời gian sáng tác: Cùng giai đoạn 1930 – 1945. - Phương thức biểu đạt: tự sự.
- Nội dung: Cả 3 văn bản đều phản ánh cuộc sống khổ cực của con người trong xã hội đương thời chứa chan tinh thần nhân đạo. - Nghệ thuật: Đều có lối viết chân thực, gần gũi, sinh động.

b. Khác nhau:

- Thể loại: Mỗi văn bản viết theo một thể loại: Trong lòng mẹ (Hồi kí), Lão Hạc (Truyện ngắn), Tức nước vỡ bờ (Tiểu thuyết)
- Đều biểu đạt phương thức tự sự nhưng mỗi văn bản yếu tố miêu tả, biểu cảm có sự đậm nhạt khác nhau.
- Mỗi văn bản viết về những con người với số phận và những nỗi khổ riêng.

Bài số 2.

Hãy phân tích diễn biến tâm trạng của bé Hồng khi được ở trong lòng mẹ.

Hướng dẫn

- Chỉ “*chợt thoáng thấy bóng một người ngồi trên xe kéo giống mẹ*”, chú bé Hồng liền đuổi theo, gọi bố rồi.
- Đến khi đuổi kịp thì *thở hồng hộc, trán đầm mồ hôi*, và khi trèo lên xe thì *riú cả chân lại*.
- Cả 1 loạt những chi tiết tập trung miêu tả trạng thái xúc động, mừng rỡ đến cuồng cuồng của 1 chú bé khao khát tình mẹ.
- Xúc động nhất là câu văn “*Mẹ tôi vừa kéo tay tôi, xoa đầu tôi hỏi, thì tôi òa lên khóc rồi cứ thế nức nở.*” Không còn là những giọt nước mắt đau đớn và căm tức ở đoạn trên, bao nhiêu hờn dỗi và tức tưởi chan hoà trong những giọt nước mắt hạnh phúc.
- Cảm giác sung sướng đến cực điểm của đứa con khi được ở trong lòng mẹ được Nguyên Hồng diễn tả bằng cảm hứng đặc biệt say mê cùng những rung động vô cùng tinh tế.
- Chú bé say sưa ngắm nhìn gương mặt mẹ “*tươi sáng với đôi mắt rtrong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má.*” Chú sung sướng được ở trong lòng mẹ, đùi áp đùi mẹ, đầu ngả vào cánh tay mẹ để thấy những cảm giác ấm áp đã bao

lâu mắt đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Và đây là những câu văn đầy cảm xúc: “*Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu lúc đó phả ra thơm tho lạ thường*”, “*Phải bé lại và lặn vào lòng 1 người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có 1 êm dịu vô cùng*”. Những câu văn kết hợp KC với biểu cảm đã diễn tả thật cụ thể và tinh tế niềm hp của 1 đứa con khao khát tình mẹ đến đáy lòng. Niềm hp vốn vô hình hiện ra bằng những cảm giác thật cụ thể của các giác quan. Bao bọc quanh chú bé là bầu không khí êm ái và ấm áp của tình mẫu tử, là không gian tràn trề ánh sáng, màu sắc và ngào ngạt hương thơm, vừa cay độc của bà cô thoáng hiện ra nhưng rồi chìm ngay đi giữa niềm hp lớn lao. Có thể nói, tác giả đã mổ xẻ tách bạch từng cảm giác sung sướng đến mê li, rạo rực cả người khi được hít thở trong bầu không khí của tình mẹ con tuyệt vời. Những bình luận về tình mẹ con, về hp trong lòng mẹ là sau này nhớ lại mà viết ra, còn lúc ấy bé Hồng không còn nhớ gì, nghĩ gì khác. Tất cả tâm trí em đều dồn cho sự tận hưởng tình mẹ. Đối với em, niềm sung sướng và hp nhất trên đời là được sống trong lòng mẹ.

- Sự xúc động của bé Hồng khi gặp mẹ càng chứng tỏ tình thương mẹ của Hồng thật là sâu đậm, nồng thắm.

- Đoạn trích, đặc biệt phần cuối này là *bài ca chân thành và cảm động về tình mẫu tử thiêng liêng bất diệt!*

Bài số 3.

Cảm nhận của em về nhân vật chị Dậu qua đoạn trích "Tức nước vỡ bờ" của Ngô Tất Tố

Hướng dẫn

- Giới thiệu sơ lược về đoạn trích “Tức nước vỡ bờ” và nhân vật chị Dậu: người nông dân nghèo khổ, mộc mạc, hiền dịu đầy lòng vị tha và đức hi sinh cao cả

- Trong lúc nước sôi lửa bỏng một mình chị đơn đáo chạy xuôi chạy ngược lo xuất suu cho chồng, cho chú Hợi- em trai chồng mình. Chị đã phải dứt ruột bán đứa con nhỏ 7 tuổi, bán đàn chó chưa mở mắt cùng một gánh khoai vẫn chưa đủ tiền nộp suu. Chồng chị vẫn bị đánh trói.

- Chị đã phải vùng lên đánh nhau với người nhà lí trưởng và tên cai lệ để bảo vệ chồng của mình.

+ Ban đầu chị cố van xin tha thiết nhưng chúng không nghe, tên cai lệ đã đáp lại chị bằng quả “bịch” vào ngực chị mấy bịch rồi sấn sổ tới trói anh Dậu, chỉ đến khi đó chị mới liều mạng cự lại

+ Lúc đầu chị cự lại bằng lí “chồng tôi đau ốm ông không được phép hành hạ”

Lúc này chị đã thay đổi cách xưng hô không còn xưng cháu gọi ông nữa mà lúc này là “ông- tôi”. Bằng sự thay đổi đó chị đã đứng thẳng lên vị thế ngang hàng nhìn thẳng vào mặt tên cai lệ

+ Khi tên cai lệ không thèm trả lời mà còn tát vào mặt chị Dậu một cái đánh bốp rồi nhảy vào cạnh anh Dậu thì chị đã vụt đứng dậy với niềm căm giận ngùn ngụt “

Chị Dậu nghiêng hai hàm răng lại : mày trời ngay chồng bà đi bà cho mày xem”. Lúc này cách xưng hô đã thay đổi đó là cách xưng hô đanh đá của người đàn bà thể hiện sự căm thù ngùn ngụt khinh bỉ cao độ đồng thời thể hiện tư thế của người đứng trên kẻ thù và sẵn sàng chiến đấu

=> Ở chị tiềm ẩn một sức mạnh phản kháng, bị đẩy đến bước đường cùng chị đã vùng lên chống trả quyết liệt thể hiện một thái độ bất khuất

* Là người nông dân mộc mạc hiền dịu đầy lòng vị tha và đức hi sinh cao cả, nhưng không hoàn toàn yếu đuối mà tiềm ẩn một sức mạnh phản kháng.

Bài số 4.

Truyện ngắn Lão Hạc của Nam Cao giúp em hiểu gì về tình cảnh của người nông dân trước cách mạng?

Hướng dẫn

- Giới thiệu về truyện ngắn “Lão Hạc” và khái quát tình cảnh của người nông dân
- Trước hết, Truyện ngắn Lão Hạc của Nam Cao giúp ta hiểu về tình cảnh thống khổ của người nông dân trước cách mạng.

+ Lão Hạc

*. Khổ về vật chất

Cả đời thất lưng buộc bụng lão cũng chỉ có nổi trong tay một mảnh vườn và một con chó. Sự sống lay lắt cầm chừng bằng số tiền ít ỏi do bòn vườn và làm thuê. Nhưng thiên tai, tật bệnh chẳng để lão yên ổn. Bao nhiêu tiền dành dụm được, sau một trận ốm đã hết sạch sành sanh, lão đã phải kiếm ăn như một con vật. Nam Cao đã dùng cảm nhìn thẳng vào nỗi khổ về vật chất của người nông dân mà phản ánh.

*. Khổ về tinh thần.

Đó là nỗi đau của người chồng mất vợ, người cha mất con. Những ngày tháng xa con, lão sống trong nỗi lo âu, phiền muộn vì thương nhớ con vì chưa làm tròn bổn phận của người cha. Còn gì xót xa hơn khi tuổi già gần đất xa trời lão phải sống trong cô độc. Không người thân thích, lão phải kết bạn chia sẻ cùng cậu vàng

Nỗi đau, niềm ân hận của lão khi bán con chó. Đau đớn đến mức miệng lão méo xệch đi Khổ sở, đau xót buộc lão phải tìm đến cái chết như một sự giải thoát. Lão đã chọn cái chết thật dữ dội. Lão Hạc sống thì mỗi mòn, cầm chừng qua ngày, chết thì thê thảm. Cuộc đời người nông dân như lão Hạc đã không có lối thoát

+ Con trai lão Hạc

Vì nghèo đói, không có được hạnh phúc bình dị như mình mong muốn khiến anh phần chĩ, bỏ làng đi đồn điền cao su với một giấc mộng viễn vông có bạc trăm mới về. Nghèo đói đã đẩy anh vào tấn bi kịch không có lối thoát.

Không chỉ giúp ta hiểu được nỗi đau trực tiếp của người nông dân, truyện còn giúp ta hiểu được căn nguyên sâu xa nỗi đau của họ. Đó chính là sự nghèo đói và những hủ tục phong kiến lạc hậu

+ Những người khác: Binh từ, vợ ông giáo, nghèo đói khiến họ bị tha hóa về nhân cách

Bài số 5

Truyện ngắn Lão Hạc giúp ta hiểu được vẻ đẹp tâm hồn cao quý của người nông dân
Hướng dẫn

1. Lòng nhân hậu

Con đi xa, bao tình cảm chất chứa trong lòng lão dành cả cho cậu vàng. Lão coi nó như con, cưu mang, chăm chút như một đứa cháu nội bé bỏng cô đơn: lão bắt rận, tắm, cho nó ăn bằng bát như nhà giàu, âu yếm, trò chuyện gọi nó là cậu vàng, rồi lão mắng yêu, cưng nựng. Có thể nói tình cảm của lão dành cho nó như tình cảm của người cha đối với người con.

Nhưng tình thế đường cùng, buộc lão phải bán cậu vàng. Bán chó là một chuyện thường tình thế mà với lão lại là cả một quá trình đắn đo do dự. Lão coi đó là một sự lừa gạt, một tội tình không thể tha thứ. Lão đã đau đớn, đã khóc, đã xưng tội với ông giáo mong được dịu bớt nỗi đau đang xé trong tâm can.

Tự huỷ diệt niềm vui của chính mình, nhưng lại xót hối vì danh dự làm người khi đối diện trước con vật. Lão đã tự vẫn. Trên đời có bao nhiêu cái chết nhẹ nhàng, vậy mà lão chọn cho mình cái chết thật đau đớn, vật vã... dường như lão muốn tự trừng phạt mình trước con chó yêu dấu.

2. Tình yêu thương sâu nặng

Vợ mất, lão ở vậy nuôi con, bao nhiêu tình thương lão đều dành cho con trai lão. Trước tình cảnh và nỗi đau của con, lão luôn là người thấu hiểu tìm cách chia sẻ, tìm lời lẽ an ủi giảng giải cho con hiểu dần lòng tìm kiếm khác. Thương con lão càng đau đớn xót xa khi nhận ra sự thực phũ phàng: Sẽ mất con vĩnh viễn “Thế của nóchứ đâu có còn là con tôi”. Những ngày sống xa con, lão không nguôi nỗi nhớ thương, niềm mong mỏi tin con từ cuối phương trời. Mặc dù anh con trai đi biệt biệt năm sáu năm trời, nhưng mọi kỷ niệm về con vẫn luôn thường trực ở trong lão. Trong câu chuyện với ông giáo, lão không quên nhắc tới đứa con trai của mình.

Lão sống vì con, chết cũng vì con: Bao nhiêu tiền bòn được lão đều dành dụm cho con. Đói khát, cơ cực song lão vẫn giữ mảnh vườn đến cùng cho con trai để lo cho tương lai của con.

Hoàn cảnh cùng cực, buộc lão phải đứng trước sự lựa chọn nghiệt ngã: Nếu sống, lão sẽ lỗi đạo làm cha. Còn muốn trọn đạo làm cha thì phải chết. Và lão đã quyết sinh không phải lão không quý mạng sống, mà vì danh dự làm người, danh dự làm cha. Sự hy sinh của lão quá âm thầm, lớn lao.

3. Vẻ đẹp của lòng tự trọng và nhân cách cao cả

Đối với ông giáo người mà Lão Hạc tin tưởng quý trọng, cũng luôn giữ để khỏi bị coi thường. Dù đói khát cơ cực, nhưng lão dứt khoát từ chối sự giúp đỡ của ông giáo, rồi ông cố xa dần vì không muốn mang tiếng lợi dụng lòng tốt của người khác. Trước khi tìm đến cái chết, lão đã toan tính sắp đặt cho mình chu đáo. Lão chỉ có thể yên lòng nhắm mắt khi đã gửi ông giáo giữ trọn mảnh vườn, và tiền làm ma. Con người hiền hậu ấy, cũng là con người giàu lòng tự trọng. Họ thà chết chứ quyết không làm bậy. Trong xã hội đầy rẫy nhơ nhuốc thì tự ý thức cao về nhân phẩm như lão Hạc quả là điều đáng trọng.

Bài số 6:

- a. Tóm tắt truyện ngắn " Lão Hạc" của nhà văn Nam Cao trong khoảng 10 câu.
b. Trình bày cảm nhận của em về cái chết của nhân vật Lão Hạc trong truyện đó.
Trong đoạn văn có sử dụng một câu ghép và một câu phủ định.

* **Gợi ý:** Cảm nhận về cái chết của Lão Hạc:

- Thương Lão Hạc phải chết một cách đau đớn.
- Nguyên nhân cái chết của Lão Hạc: tự tìm đến cái chết vì không muốn sống vào số tiền dành dụm cho con; không muốn làm phiền mọi người....
- Cái chết của Lão Hạc có ý nghĩa tố cáo xã hội cũ....

. * Hướng dẫn học bài:

- Học bài
- Hoàn thiện bài

Tiết 3,4:

**ÔN TẬP THƠ VIỆT NAM 1930-1945
ÔN TẬP TRỢ TỪ, THÁN TỪ, TÌNH THÁI TỪ**

I. Yêu cầu: Giúp HS

- Hệ thống kiến thức về: thơ Việt Nam; trợ từ, thán từ, tình thái từ
- Luyện tập củng cố, khắc sâu kiến thức
- Rèn kĩ năng cảm thụ thơ

II. Tiến trình

A. Nội dung

I. Thơ Việt Nam 1930-1945

1/ Nhớ rừng

* Tác giả:

- Thế Lữ (1907 – 1989) – tên khai sinh là Nguyễn Thứ Lễ – quê ở Bắc Ninh.
- Là nhà thơ tiêu biểu trong pt Thơ mới (1932 – 1945).
- Được Nhà nước tặng giải thưởng HCM về VHNT.
- Đặc điểm phong cách thơ Thế Lữ: Giọng thơ biến hoá du dương, lời cuốn hút, thơ rộng mở, giọng thơ mượt mà đầy màu sắc. hình tượng thơ đa dạng, chan hoà tình thơ, dạt dào về cái đẹp, cái đẹp của âm nhạc, mỹ thuật, vẻ đẹp của nhan sắc thiếu nữ và tình yêu...

* Giá trị về nội dung & NT:

- “Nhớ rừng” là bài thơ tiêu biểu nhất của Thế Lữ và của phong trào Thơ mới, được sáng tác vào năm 1934, lần đầu đăng báo, sau đó in trong tập “Mấy vần thơ”.

- Mượn lời con hổ ở vườn bách thú với nỗi chán ghét thực tại tầm thường, tù túng và niềm khao khát tự do, được sống đúng với bản chất của mình, tác giả đã thể hiện tâm sự u uất và niềm khao khát tự do mãnh liệt, cháy bỏng của con người bị giam cầm nô lệ. Bài thơ đã khơi dậy tình cảm yêu nước, niềm uất hận và lòng khao khát tự do của con người VN khi đang bị ngoại bang thống trị. Phảng phất trong bài thơ có nỗi đau thầm kín của Thế Lữ và cũng là của những người thanh niên thuở ấy trước cảnh nước mất nhà tan.

2/ Ông đồ

a. tác giả

b. Nội dung

Bài thơ thể hiện sâu sắc tình cảnh đáng thương của ông đồ, bày tỏ niềm cảm thông sâu sắc, chân thành của tác giả trước một lớp người đang tàn tạ

c. nghệ thuật:

- Thể thơ 5 chữ gần với lối kể chuyện
- Giọng thơ tha thiết, chân thành, gợi cảm
- hình ảnh thơ đặc sắc

3. Quê hương:

a. Tác giả:

- Tế Hanh – tên khai sinh là Trần tế Hanh, sinh 1921, quê Quảng Ngãi, hiện đang sống ở HN.

- ông tham gia cm từ T8/1945, tham gia nhiều khoá BCH Hội Nhà văn...
- XB nhiều tập thơ, tiểu luận, thơ viết cho thiếu nhi, dịch nhiều tập thơ của các nhà thơ lớn trên TG.
- Ông nhận nhiều giải thưởng về văn.

b. Tác phẩm:

- Sáng tác khi Tế Hanh sống xa quê. Những h/a về làng chài và những người dân chài đều được tái hiện từ nỗi nhớ của nhà thơ nên rất gợi cảm và sinh động.

- Vẻ đẹp của bài thơ thể hiện ở chất thơ bình dị nhưng tràn ngập cảm xúc. Nhà thơ viết về quê hương với tình cảm thiết tha, từ niềm tự hào về 1 miền quê tươi

đẹp, có những đoàn thuyền, những người trai mạnh mẽ đầy sức sống, đương đầu với sóng gió trùng dương vì c/s, niềm vui và hp của làng chài.

4. Khi con tu hú:

a. Tác giả:

- Tố Hữu – tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành – quê Thừa Thiên.
- Sinh ra trong 1 gđ nhà Nho nghèo, từ sáu, bảy tuổi đã làm thơ. Giác ngộ và tham gia cm từ rất sớm.
- Tố Hữu đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và chính quyền: Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư BCH TƯ Đảng, Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.
- XB nhiều tập thơ, tiểu luận.
- Nhận nhiều giải thưởng về VHNT.

b. Tác phẩm:

- Bài thơ lục bát được sáng tác khi ông đang bị địch giam trong nhà lao Thừa Phủ (Huế) 7. 1939, sau đó được in trong tập: ***Từ ấy***.
- Bài thơ nói lên nỗi nhớ quê nhà khi mùa hè đã đến, đồng thời thể hiện niềm uất hận và lòng khao khát tự do của người chiến sĩ cách mạng đang bị cùm trói trong nhà tù đế quốc.

5. Tức cảnh Pác Bó

a. Tác giả: Hồ Chí Minh.

b. Tác phẩm:

- Hoàn cảnh sáng tác: Tháng 2. 1941, sau 30 năm bôn ba hoạt động cm ở nước ngoài, BH trở về TQ, trực tiếp lãnh đạo ptr cm trong nước. Người sống và làm việc trong hoàn cảnh hết sức gian khổ: ở trong hang Pác Bó – 1 hang núi nhỏ sát biên giới Việt – Trung (Hà Quảng – Cao Bằng); thường phải ăn cháo ngô, măng rừng thay cơm; bàn làm việc là 1 phiến đá bên bờ suối cạnh hang được người đặt tên là suối Lê-nin. Bài thơ được Bác sáng tác trong hoàn cảnh này.
- Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, giọng điệu tự nhiên, thoải mái, pha chút vui đùa hóm hỉnh, tất cả toát lên 1 cảm giác vui thích, sáng khoái.

6. Ngắm trăng:

- Là bài thứ 21 trong tập NKTT, được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, giọng điệu tự nhiên, thoải mái, pha chút vui đùa hóm hỉnh, tất cả toát lên 1 cảm giác vui thích, sáng khoái.
- Bài thơ ghi lại 1 cảnh ngắm trăng, qua đó thể hiện tình yêu trăng, yêu thiên nhiên, tinh thần lạc quan yêu đời và phong thái ung dung của người c/s c/m trong cảnh tù đầy.

7. Đi đường:

- Là bài số 30 trong tập thơ NKTT.
- Bài thơ nói lên những suy ngẫm của tác giả về đường đời vô cùng gian lao vất vả, luôn luôn đứng trước bao thử thách khó khăn, phải có dũng khí và quyết tâm vượt lên để giành thắng lợi. Con đường ở đây mang hàm nghĩa là con đường c/m

II. Tiếng việt

1. Trợ từ

- Trợ từ là những từ chuyên đi kèm 1 TN trong câu để nhấn mạnh hay biểu thị thái độ đánh giá sv, việc được nói đến ở TN đó.

VD: những, có, chính, đích, ngay...

2. Thán từ:

Thán từ là những từ dùng để bộc lộ t/c, c/x của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ thường đứng ở đầu câu, có khi nó được tách ra thành 1 câu đặc biệt.

- Thán từ gồm 2 loại chính:

+ Thán từ bộc lộ t/c, c/x: a, ái, ôi,...

+ Thán từ gọi-đáp: này, ơ, vâng, dạ, ừ...

3. Tình thái từ:

- Tình thái từ là những từ được thêm vào câu để tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.

Tình thái từ gồm 1 số loại đáng chú ý sau:

- Tình thái từ nghi vấn: à, ư, hả, hử, chứ, chẳng...

- Tình thái từ cầu khiến: đi, nào, với...

- Tình thái từ cảm thán: thay, sao,...

- Tình thái từ biểu thị sắc thái tình cảm: ạ, nhé, cơ mà...

Khi nói và viết cần chú ý sử dụng tình thái từ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp (quan hệ tuổi tác, thứ bậc xã hội, tình cảm...)

b/ Bài tập luyện tập

Bài số 1:

Tâm trạng của con hổ trong đoạn 1 và đoạn 4 của bài thơ “*Nhớ rừng*” có điểm gì giống và khác nhau? Từ đó, em hiểu thế nào về nỗi khao khát được trở về với đại ngàn của con hổ?

Hướng dẫn

Tâm trạng của con hổ trong đoạn 1 và đoạn 4 của bài thơ “*Nhớ rừng*”:

- Điểm giống nhau: Cùng diễn tả tâm trạng ngao ngán, chán ghét.

- Điểm khác nhau:

+ Đoạn 1 chủ yếu thể hiện sự căm uất của hổ trong cảnh bị giam cầm “*để làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi*” cho con người. Từ vị thế “*oai linh rừng thẳm*” đã bị đặt ngang hàng với “*bầy gấu dở hơi*” và “*cặp báo hồn nhiên vô tư lự*” – những kẻ cùng hoàn cảnh với nó mà an phận, cam chịu. Bên ngoài, hổ “*nằm dài trông ngày tháng dần qua*” nhưng lòng nó trào dâng, sục sôi nỗi uất hận vì mất tự do.

+ Đoạn 4 hổ thể hiện sự căm ghét giả dối, học đòi của vườn bách thú. Vườn bách thú cố gắng để giống rừng già, cũng có suối, núi, cây cỏ thụ, ... nhưng đều thấp kém, không bí hiểm, hiền lành... sao sánh được với “*cảnh sơn lâm bóng cả cây già*...”. Vườn bách thú chính là nơi hổ phải sống những ngày tháng mất tự do. Vì vậy, nỗi căm hận của hổ càng nhân lên dữ dội.

Bài số 2

Cảm nhận của em về bài thơ "Nhớ rừng" của Thế Lữ?

Hướng dẫn

1. Tìm hiểu đề

- Thể loại: Cảm thụ tác phẩm văn học
- Nội dung cần làm sáng tỏ: tâm trạng chán ghét của con hổ trong cảnh ngộ bị tù hãm ở vườn bách thú, qua đó thể hiện khát vọng về cuộc sống tự do, cao cả chân thật. Đó cũng là tâm trạng của thế hệ con người lúc bấy giờ.
- Cách làm: phân tích các yếu tố NT làm sáng tỏ ND. Lần lượt phân tích bài thơ theo từng khổ thơ.

2. Dàn ý

a. Mở bài

-Thế Lữ (1907- 1989) là nhà thơ tiêu biểu của phong trào thơ mới. Bài thơ *Nhớ rừng* in trong tập “Mây vẫn thơ” là bài thơ tiêu biểu của ông góp phần mở đường cho sự thăng lợi của thơ mới.

b. Thân bài

*** Khổ 1**

- Tâm trạng của con hổ khi bị nhốt trong cũi sắt được biểu hiện qua những từ ngữ: Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt, bị nhục nhằn tù hãm, làm trò lạ mắt, đồ chơi

→ Đang được tung hoành mà giờ đây bị giam hãm trong cũi sắt → bị biến thành thú đồ chơi, nỗi nhục bị ở chung với những kẻ tầm thường, thấp kém, nỗi bất bình.

- Từ “gậm”, “Khối căm hờn” (Gậm = cắn, dần ... , Khối = danh từ chuyển thành tính từ) trực tiếp diễn tả hành động, và tư thế của con hổ trong cũi sắt ở vườn bách thú. Cảm xúc hờn căm kết đọng trong tâm hồn, đè nặng, nhức nhối, không có cách nào giải thoát, đành nằm dài trông ngày tháng dần qua, buông xuôi bất lực

- Nghệ thuật tương phản giữa hình ảnh bên ngoài buông xuôi và nội tâm hờn căm trong lòng của con hổ thể hiện nỗi chán ghét cuộc sống tù túng, khao khát tự do.

***Khổ 2**

- Cảnh sơn lâm ngày xưa hiện nên trong nỗi nhớ của con hổ đó là cảnh sơn lâm bóng cả, cây già, tiếng gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi, thét khúc trường ca dữ dội...

Điệp từ "với", các động từ chỉ đặc điểm của hành động gợi tả sức sống mãnh liệt của núi rừng đại ngàn, cái gì cũng lớn lao phi thường, hùng vĩ, bí ẩn chúa sơn lâm hoàn toàn ngự trị...

- Trên cái nền thiên nhiên đó, hình ảnh chúa tể muôn loài hiện lên với tư thế dong dạc, đường hoàng, lượn tấm thân ... Vờn bóng ... đều im hơi. Từ ngữ gợi hình dáng, tính cách con hổ (giàu chất tạo hình) diễn tả cảm xúc vẻ đẹp vừa uy nghi, dũng mãnh vừa mềm mại, uyển chuyển của chúa sơn lâm. Tâm trạng hổ lúc này hài lòng, thoả mãn, tự hào về oai vũ của mình

*** Khổ 3**

- Cảnh rừng ở đây được tác giả nói đến trong thời điểm: đêm vàng, ngày mưa chuyển bốn phương ngàn, bình minh cây xanh bóng gội, chiều lênh láng máu sau

rừng → thiên nhiên rực rỡ, huy hoàng, tráng lệ

- Giữa thiên nhiên ấy con hổ đã sống một cuộc sống đế vương: - Ta say mỗi ... tan-
Ta lặng ngẫm ... Tiếng chim ca ...- Ta đợi chết ... → điệp từ "ta": con hổ uy nghi làm
chúa tể. Cảnh thì chan hoà ánh sáng, rộn rã tiếng chim, cảnh thì dữ dội. ... cảnh nào
cũng hùng vĩ, thơ mộng và con hổ cũng nổi bật, kiêu hùng, lẫm liệt. Đại từ “ta”
được lặp lại ở các câu thơ trên thể hiện khí phách ngang tàng, làm chủ, tạo nhạc
điệu rắn rỏi, hào hùng.

- Điệp ngữ, câu hỏi tu từ: nào đâu, đâu những, → tất cả là dĩ vãng huy hoàng hiện
lên trong nỗi nhớ đau đớn của con hổ và khép lại bằng tiếng than u uất "Than ôi!".
Con hổ bộc lộ trực tiếp nỗi nhớ tiếc cuộc sống tự do của chính mình.

*Khổ 4

- Cảnh vườn bách thú hiện ra dưới cái nhìn của con hổ chỉ là hoa chăm, cỏ xén, lối
phẳng, cây trồng, giải nước đen giả suối ... mô gò thấp kém, ... học đòi bắt chước →
cảnh đáng chán, đáng khinh, đáng ghét. Tất cả chỉ là người tạo, do bàn tay con
người sửa sang, tĩa tót nên nó rất đơn điệu, nhàm tẻ, giả dối, tầm thường chứ không
phải thế giới của tự nhiên, mạnh mẽ, bí hiểm.

- Giọng thơ giễu nhại, sử dụng một loạt từ ngữ liệt kê liên tiếp, ngắt nhịp ngắn, dồn
đập → thể hiện sự chán chường, khinh miệt, đáng ghét..., tất cả chỉ đơn điệu, nhàm
tẻ không thay đổi, giả dối, nhỏ bé, vô hồn.

- Cảnh vườn bách thú tù túng đó chính là thực tại xã hội đương thời được cảm nhận
bởi những tâm hồn lãng mạn. Thái độ ngao ngán, chán ghét cao độ đối với cảnh
vườn bách thú của con hổ cũng chính là thái độ của họ đối với xã hội. Tâm trạng
chán chường của hổ cũng là tâm trạng của nhà thơ lãng mạn và của người dân Việt
Nam mất nước trong hoàn cảnh nô lệ nhớ lại thời oanh liệt chống ngoại xâm của
dân tộc

* Khổ 5

- Giấc mộng ngàn của con hổ hướng về một không gian oai linh, hùng vĩ, thênh
thang nhưng đó là không gian trong mộng (nơi ta không còn được thấy bao giờ) -
không gian hùng vĩ. Đó là nỗi nhớ tiếc cuộc sống tự do. Đó cũng là khát vọng giải
phóng của người dân mất nước. Đó là nỗi đau bi kịch. Điều đó phản ánh khát vọng
được sống chân thật, cuộc sống của chính mình, trong xứ sở của chính mình. Đó là
khát vọng giải phóng, khát vọng tự do.

c. Kết bài

- Bài thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn: mạch cảm xúc sôi nổi, cuộn cuộn tuôn trào
thể hiện tâm trạng

chán ghét của con hổ trong cảnh ngộ bị tù hãm ở vườn bách thú, qua đó thể hiện
khát vọng về cuộc sống tự do, cao cả chân thật. Đó cũng là tâm trạng của thế hệ con
người lúc bấy giờ.

Bài số 3:

Bốn câu thơ cuối bài thơ “**Quê hương**” thể hiện nỗi nhớ quê của nhà thơ. Theo em, nỗi nhớ đó có gì đặc biệt?

Hướng dẫn

- Bốn câu thơ cuối bài thơ “**Quê hương**” thể hiện nỗi nhớ quê của tác giả
- Vẫn là nhớ những hình ảnh của quê hương nhưng là làng chài với nước xanh, cá bạc và chiếc buồm vôi. Hình ảnh cứ thu hẹp dần để rồi đọng lại trong nỗi nhớ “*cái mùi nồng mặn*” của quê hương. Đó là nét độc đáo của khổ thơ.
- Xa quê, nhớ hương vị quê hương làng chài đầy quyến rũ chính là nhớ đến đời sống lao động của quê hương. Nỗi nhớ ấy không uỷ mị dù rất da diết, thiết tha. Nỗi nhớ quê của Tế Hanh cũng thật gần với nỗi nhớ của người trong ca dao:

Anh đi anh nhớ quê nhà

Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương.

- Bài thơ “**Quê hương**” tái hiện phong cảnh, cuộc sống và con người làng chài trong nỗi nhớ của người xa quê. Tình yêu quê hương, sự gắn bó sâu sắc, thấu hiểu tinh tế người và cảnh quê hương đã giúp nhà thơ thổi hồn vào cảnh vật, làm cho hình ảnh quê vừa chân thực vừa có vẻ đẹp khoẻ khoắn đầy lãng mạn.

Bài số 4

Vì sao tiếng chim tu hú kêu lại tác động mạnh mẽ đến tâm hồn nhà thơ Tố Hữu? Viết một câu văn mở đầu là *Khi con tu hú* để tóm tắt nội dung bài thơ?

* **Gợi ý:** Tiếng chim tu hú kêu tác động mạnh mẽ đến tâm hồn nhà thơ bởi nhiều lí do:

- Tố Hữu bị địch bắt giữa lúc đang hăng hái tham gia hoạt động cách mạng. Trong hoàn cảnh bị giam cầm, tách khỏi cuộc sống bên ngoài, âm thanh của cuộc sống tự do vọng vào nhà giam càng khơi dậy trong ý thức người tù niềm khao khát tự do.
- Tiếng chim tu hú là âm thanh báo hiệu mùa hè. Nghe âm thanh quen thuộc đó những cảm xúc tinh tế, mãnh liệt với mùa hè tự do bên ngoài xà lim được sống dậy. Nhà thơ - chiến sĩ đã hình dung một bức tranh mùa hè đầy sức sống, rất sinh động. Và cũng vì thế nên cái ngọt ngào chốn lao tù càng thấm thía hơn với người tù cộng sản.

Bài số 5

Viết đoạn văn ngắn khoảng 7 đến 10 câu nêu cảm nhận của em về hai câu thơ sau trong bài “**Quê hương**”

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Dướn thân trắng bao la thâu góp gió

Trong đoạn có sử dụng một câu cảm thán hoặc nghi vấn (gạch chân, chỉ rõ)

Hướng dẫn

* Câu mở:

Trong bài thơ “**Quê hương**” nhà thơ Tế Hanh có viết

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng

Rướn thân trắng bao la thâu góp gió

*** Khai triển**

- Hai câu thơ sử dụng phép so sánh nhân hóa một cách đặc sắc.
- Nhà thơ đã so sánh cánh buồm, một vật thể hữu hình với " mảnh hồn làng" , một khái niệm trừu tượng vô hình
- Nhờ phép so sánh ấy, hình ảnh cánh buồm trắng quen thuộc bỗng trở nên lớn lao, thiêng liêng và thật thơ mộng
- Đó chính là biểu tượng của linh hồn làng chài
- Nhà thơ đã vẽ ra chính xác hình thể và linh hồn của sự vật để người đọc cảm nhận được một vẻ đẹp bay bổng mang ý nghĩa lớn lao.
- Cánh buồm ở đây không đợi gió thổi vào mà chủ động "thâu góp gió"
- Đằng sau hình ảnh cánh buồm chính là người dân chài với khí thế ra khơi chủ động, hào hùng như muốn đạp bằng mọi gian khó đi lên.

Bài số 6

Phân tích tác dụng của biện pháp nghệ thuật trong 2 câu thơ sau

Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm

Nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ

Trong đoạn văn có sử dụng câu nghi vấn?

Hướng dẫn

- Trong hai câu thơ tác giả đã sử dụng thành công phép tu từ nhân hóa
- Con thuyền sau chuyến đi, sau những vất vả, gian truân, vật lộn với sóng gió đã trở về
- Cũng giống như con người, nó lặng lẽ nghỉ ngơi, nằm im trên bến
- Nhà thơ không chỉ thấy con thuyền nằm mà còn cảm nhận được sự mệt mỏi say sưa của nó.
- Con thuyền ấy như đang lắng nghe chát muối thấm dần trong thớ vỏ, đang mãn nguyện với thành công của chuyến đi.
- Bằng sự cảm nhận ấy, con thuyền vô tri đã trở nên có hồn, một tâm hồn thật tinh tế
- Và nó đã thành một phần không thể thiếu của làng chài quê hương.

Bài số 7

Trong bài thơ Ông đồ" của Vũ Đình Liên có những hình ảnh gần như lặp lại

- Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

... Năm nay đào lại nở

Không thấy ông đồ xưa

a./ Em hãy chỉ ra mối qua hệ giữa 2 hình ảnh" hoa đào" và " ông đồ" trong 2 khổ thơ trên

b/ Có bạn khi phân tích đã sơ ý đổi chỗ 2 cụm từ" ông đồ già" và " ông đồ xưa", ở 2 khổ thơ. Theo em sự nhầm lẫn ấy có làm ảnh hưởng đến việc cảm nhận ý thơ không? Vì sao?

Hướng dẫn

a/ Quan hệ giữa 2 hình ảnh " hoa đào" và " ông đồ"

- Ở khổ thơ đầu: đó là 2 hình ảnh tương phản\+ Hoa đào nở là tín hiệu của mùa xuân, gợi sự tươi mới trẻ trung
- + Ông đồ già không chỉ là sự già nua mà còn gợi ra sự cụt cụt lạc lõng khi nền Nho học đã suy tàn trong những năm đầu thế kỷ 20
- Ở khổ thơ cuối: Hoa đào và ông đồ là mối quan hệ giữa cái vĩnh hằng của mùa xuân với sự thay đổi tàn lụi của những giá trị văn hóa xưa cũ
- b/ Khi phân tích nếu sơ ý đổi chỗ "ông đồ già" và "ông đồ xưa", sử nhầm lẫn đó sẽ ảnh hưởng đến việc cảm nhận ý thơ
- + Với chữ "già", ông đồ đã già nua, lạc lõng song vẫn còn hiện hữu trong cuộc đời
- + Với chữ "xưa", ông đồ đã thuộc về thời dĩ vãng, không còn chỗ đứng trong cuộc sống hiện tại, ý thơ vì thế ngậm ngùi, nuối tiếc

Bài số 8

- a) Chép lại chính xác đoạn ba bài thơ “*Nhớ rừng*” của Thế Lữ.
- b) Có ý kiến cho rằng: Đoạn ba bài thơ “*Nhớ rừng*” của Thế Lữ là một bộ tranh tứ bình đẹp lộng lẫy. Hãy chỉ ra nét đẹp trong bộ tranh tứ bình đó.

Hướng dẫn

- a) Chép chính xác đoạn 3 bài thơ “*Nhớ rừng*” của Thế Lữ. (1đ)
 - b) Nét đẹp trong bộ tranh tứ bình, với 4 cảnh:
 - Cảnh những đêm vàng, thơ mộng - con hổ, chàng thi sĩ mộng mơ say sưa
 - Cảnh ngày mưa mạnh mẽ - con hổ, vị hiền triết lặng lẽ suy tư.
 - Cảnh bình minh tung bừng - con hổ, vị chúa tể uy quyền.
 - Cảnh chiều rừng dữ dội, mãnh liệt - con hổ, vị chúa tể bạo tàn.
- => Bức tranh núi rừng hùng vĩ, thơ mộng với hình ảnh vị chúa sơn lâm kiêu hùng, đầy uy lực (2 điểm).
- * Đoạn ba bài thơ “*Nhớ rừng*” của Thế Lữ có thể coi một bộ tranh tứ bình đẹp lộng lẫy. Bốn cảnh, cảnh nào cũng có núi rừng hùng vĩ, tráng lệ với con hổ uy nghi làm chúa tể. Đó là cảnh "những đêm vàng bên bờ suối" hết sức thơ mộng với con hổ "say mồi đứng uống ánh trăng tan đầy lãng mạn. Đó là cảnh "ngày mưa chuyển bốn phương ngàn" với hình ảnh con hổ mang dáng dấp đế vương lặng ngắm giang sơn. Đó là cảnh "bình minh cây xanh nắng gội" chan hòa ánh sáng, rộn rã tiếng chim và con hổ là vị chúa tể đầy uy quyền. Và cuối cùng là cảnh chiều rừng dữ dội, mãnh liệt và lúc này con hổ là vị chúa tể bạo tàn.

Bài số 9

Bằng một đoạn văn diễn dịch khoảng 10 câu, hãy phân tích cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá trong bài “*Quê hương*” của Tế Hanh.

Hướng dẫn

- Hình thức: (1 đ)

- + Đoạn văn diễn dịch
- + Đảm bảo số câu: 9 -> 11 câu.
- + Liên kết chặt chẽ.

- Nội dung: (4đ): Làm rõ cảnh đoàn thuyền ra khơi

- + Thời gian, không gian: Buổi sớm đẹp trời.
- + Người dân chài: trai tráng, khỏe mạnh.
- + Con thuyền: băng mồm ra khơi
- + Cánh buồm no gió là biểu tượng linh hồn của làng chài.
- + Nghệ thuật: bút pháp lãng mạn, phép so sánh, động từ mạnh.

=> Bức tranh lao động đầy hứng khởi, dào dạt sức sống trong khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp./.

* Khở đầu bài thơ " Quê hương" của Tế Hanh đã cho ta thấy vẻ đẹp của cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá. Đoàn thuyền ra khơi giữa một khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp: Bầu trời cao rộng, trong trẻo, nhuốm nắng hồng bình minh. Nổi bật trên nền không gian ấy là hình ảnh chiếc thuyền băng mình ra khơi " Khi trời trong...Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang". Hình ảnh so sánh và một loạt từ ngữ " hăng, phăng, vượt.." đã diễn tả thật ấn tượng khí thế băng tới dũng mãnh của con thuyền, làm toát lên một sức sống mạnh mẽ, hùng tráng, đầy hấp dẫn. Bốn câu thơ vừa miêu tả chính xác cảnh thiên nhiên tươi sáng vừa cho thấy bức tranh lao động đầy hứng khởi và dào dạt sức sống. Hai câu thơ tiếp theo bằng sự so sánh độc đáo bất ngờ, tác giả đã miêu tả cánh buồm với một vẻ đẹp đầu lãng mạn.. Hình ảnh cánh buồm trắng căng gió biển khơi quen thuộc bỗng trở nên lớn lao, thiêng liêng và thơ mộng.. Nhà thơ như nhận ra ở đó biểu tượng của linh hồn làng chài

Bài số 10

Viết đoạn văn khoảng 6 - 10 câu phân tích 6 câu thơ đầu trong bài thơ "*Khi con tu hú*" của Tố Hữu.

Hướng dẫn

- Hình thức: (1đ)

- + Đoạn văn diễn dịch
- + Liên kết chặt chẽ

- Nội dung: (4đ) Đảm bảo các ý sau

- + Màu sắc: Vàng(bắp rẫy), hồng(nắng đào), xanh(trời xanh)=> rực rỡ
- + Hương vị: ngọt ngào của hương lúa, trái cây.

+ Đường nét: cánh điều “nhào lộn tâng không”

=> Khung cảnh vào hè đầy rộn ràng, tràn trề nhựa sống, tiếng chim tu hú thức dậy, mở ra và bắt nhịp cho tất cả. Mùa hè rộn rã âm thanh, rực rỡ sắc màu, ngọt ngào hương vị và bầu trời khoáng đạt tự do.

=> Tâm hồn nhà thơ: Cảm nhận mãnh liệt tinh tế của một tâm hồn trẻ trung, yêu đời nhưng đang mất tự do và khao khát tự do đến cháy bỏng

* Sáu câu đầu bài " Khi con tu hú" là bức tranh vào hè trong tâm tưởng của người tù cách mạng. Âm thanh tiếng chim tu hú thức dậy, mở ra và bắt nhịp cho tất cả. Chỉ là trong tưởng tượng nhưng cảnh mùa hè hiện lên thật cụ thể và sống động, đủ cả hình ảnh, âm thanh, màu sắc và cảm giác. Đó là màu vàng của lúa chiêm đang chín trên cánh đồng, của những hạt bắp phơi trên sân rực rỡ nắng hồng. Bên cạnh đó là vị ngọt của hương lúa, trái cây. Đó còn là vẻ đẹp của cánh điều tự do " Nhào lộn tâng không". Thiên nhiên vào hè còn rộn rã âm thanh: tiếng tu hú náo nức, tiếng sáo diều vi vu, tiếng ve râm ran. Tất cả tạo nên một thế giới rộn ràng, tươi sáng, tràn trề nhựa sống.

Bài số 11

Cho câu chủ đề sau: Khổ đầu bài thơ “*Khi con tu hú*” đã dựng lên bức tranh vào hè tươi đẹp trong tâm tưởng người tù cách mạng’. Hãy triển khai câu chủ đề trên thành một đoạn văn diễn dịch có độ dài khoảng 7 -9 câu

Hướng dẫn

* Hình thức

+ Đoạn văn đủ số câu (0.5đ)

+ Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, liên kết chặt chẽ (0,5đ)

* Nội dung: (4đ)

Bức tranh vào hè trong tâm tưởng của người tù cách mạng

+ Âm thanh: Tiếng chim tu hú- tiếng ve rộn rã

+ Màu sắc: Vàng(bắp rẫy), hồng(nắng đào), xanh(trời xanh)=> rực rỡ

+ Hương vị: ngọt ngào của hương lúa, trái cây.

+ Đường nét: cánh điều “nhào lộn tâng không”

=> Khung cảnh vào hè đầy rộn ràng, tràn trề nhựa sống, tiếng chim tu hú thức dậy, mở ra và bắt nhịp cho tất cả. Mùa hè rộn rã âm thanh, rực rỡ sắc màu, ngọt ngào hương vị và bầu trời khoáng đạt tự do.

=> Tâm hồn nhà thơ: Cảm nhận mãnh liệt tinh tế của một tâm hồn trẻ trung, yêu đời nhưng đang mất tự do và khao khát tự do đến cháy bỏng

* Hướng dẫn học bài:

- Học bài
- Hoàn thiện bài

Tiết 5,6

ÔN TẬP VĂN BẢN NGHỊ LUẬN CỔ CÂU CHIA THEO MỤC ĐÍCH NÓI, HÀNH ĐỘNG NÓI

I. Mục đích yêu cầu

- Hệ thống kiến thức về: văn bản nghị luận cổ; câu chia theo mục đích nói, hành động nói
- Luyện tập củng cố, khắc sâu kiến thức
- Rèn kĩ năng cảm thụ văn bản nghị luận cổ

II. Tiến trình

1. Ôn định

2. Kiểm tra

3. Bài mới:

A/ Nội dung

I. Văn nghị luận

1. Chiếu dời đô

a. Tác giả: Lý Công Uẩn (974-1028) – tức Lý Thái Tổ, người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang – Nay là xã Đình Bảng – Từ Sơn – Bắc Ninh. Thuở nhỏ ông được học chữ, học võ nghệ ở các chùa nổi tiếng vùng Kinh Bắc. Sau đó ông trở thành võ tướng của triều Lê, từng lập được nhiều chiến công, làm đến chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ. Ông là người tài trí, đức độ, kín đáo, nhiều uy vọng, được quân sĩ và tầng lớp sư sãi tín phục.

Năm 1009, Lê Ngôa Triều chết, ông được quần thần và nhiều vị Thiền sư ủng hộ, tôn lên làm vua, mở đầu triều đại nhà Lý (1009-1225)

b. Tác phẩm:

***Chiếu:** là thể văn do vua dùng để ban bố mệnh lệnh cho thần dân biết về 1 chủ trương lớn, chính sách lớn của nhà vua và triều đình. Chiếu có ngôn từ trang trọng, tôn nghiêm, được viết bằng thể văn xuôi cổ, thường có đối và có vần (văn biền ngẫu).

*** Chiếu dời đô** (viết bằng chữ Hán – Bản dịch của Nguyễn Đức Vân):

Năm 1010, Lý Công Uẩn – tức vua Lý Thái Tổ, viết **Thiên đô chiếu** trong h/c đất nước thái bình thể hiện mong muốn dời đô từ Hoa Lư – Ninh Bình ra thành Đại La rộng lớn, thuận tiện cho việc mở mang và củng cố, bảo vệ đất nước, sau đổi tên là Thăng Long.

Chiếu dời đô là 1 văn kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn. Nó đánh dấu sự vươn dậy, ý chí tự cường của dt ta. Nó thể hiện sự lớn mạnh của đất nước ta, nhân dân ta trên con đường xây dựng 1 chế độ phong kiến tập quyền hùng mạnh để bảo vệ nền độc lập, tự chủ của Đại Việt. Nó mở ra 1 kỉ nguyên mới, kỉ nguyên Thăng Long huy hoàng.

Tuy là 1 bài chiếu có ý nghĩa ban bố mệnh lệnh nhưng Chiếu dời đô lại có sức thuyết phục bởi nó hợp với lẽ trời, lòng dân. Tác giả đã sử dụng 1 hệ thống lập luận chặt chẽ, lý lẽ sắc bén, giọng điệu mạnh mẽ, khoẻ khắn để thuyết phục dân chúng tin và ủng hộ kế hoạch dời đô của mình.

2. Hịch tướng sĩ

a. Tác giả: Trần quốc Tuấn (1231 ? – 1300), là con của An Sinh Vương Trần Liễu, tước Hưng Đạo Vương. Năm 1257, lần đầu tiên quân Mông cổ sang đánh nước ta, ông đã được cử cầm quân trấn giữ biên thủy phía Bắc. Hai lần sau, năm 1285 và 1287, quân Mông nguyên lại đem quân sang XL nước ta, ông lại được Trần Nhân Tông cử làm tiết chế thống lĩnh các đạo quân, cả 2 lần đều thắng lợi vẻ vang. TQT yêu người hiền, trọng kẻ sĩ, môn khách của ông có những người nổi tiếng như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu... Đòi Trần Anh Tông, ông về trí sĩ ở Vạn Kiếp (Nay là xã Hưng Đạo - Chí Linh – Hải Dương) rồi mất ở đó. Nhân dân tôn thờ ông là Đức Thánh Trần và lập đền thờ ở nhiều nơi trên đất nước.

b. Tác phẩm:

****Hịch tướng sĩ*** là bài văn nghị luận bằng chữ Hán, được viết trước khi xảy ra cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ 2 (1285). TQT viết bài hịch này để thức tỉnh lòng yêu nước và lòng căm thù giặc, đồng thời khích lệ tướng sĩ học tập Binh thư yếu lược, cổ vũ tinh thần hăng say luyện tập quân sự, quyết chiến thắng kẻ thù xâm lược.

3. Văn bản: Nước Đại Việt ta

a. Tác giả:

- Nguyễn Trãi (1380 – 1442), hiệu Ức Trai, quê ở Chi Ngại (CL-HD), cha là Nguyễn Phi Khanh, mẹ là Trần Thị Thái – con Trần Nguyên Đán – 1 quý tộc đời Trần.

- Là người có công lớn trong cuộc kn Lam Sơn.

- Đất nước thái bình, ông hăng hái giúp vua thì xảy ra việc vua chết đột ngột ở Trại Vải (Lệ Chi Viên – Bắc Ninh). Bọn gian thần trong triều vu cho ông âm mưu giết vua, khép vào tội chu di tam tộc năm 1442. Nỗi oan tày trời ấy, hơn 20 năm sau, năm 1464, mới được vua Lê Thánh Tông giải toả, cho sưu tầm lại thơ văn ông và tìm người con trai sống sót cho làm quan.

- Dân *Bình Ngô sách* với chiến lược tâm công.

- Thừa lệnh Lê Lợi soạn thảo công văn giấy tờ, thư từ giao thiệp với quân Minh; cùng Lê Lợi và các tướng lĩnh bàn bạc quân mưu.

- Kháng chiến thắng lợi, thừa lệnh Lê Lợi viết *Bình Ngô sách*.

- Là nhà yêu nước, anh hùng dân tộc, văn võ song toàn, danh nhân văn hoá thế giới.

b. Tác phẩm:

Bình Ngô đại cáo: Do Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi soạn thảo đầu năm 1428, công bố cuộc kháng chiến chính nghĩa của quân LS chống giặc Minh đã kết thúc thắng lợi, mở ra 1 kỉ nguyên thanh bình độc lập của đất nước.

- Nước Đại Việt ta: Là đoạn văn trích phần mở đầu bài cáo.

- Đoạn văn trích có ý nghĩa nêu tiêu đề chính nghĩa cho toàn bài. Nguyễn Trãi đã khẳng định 2 chân lí làm nền tảng để phát triển nội dung bài cáo:

+ Tư tưởng nhân nghĩa

+ chân lí về sự tồn tại độc lập có chủ quyền củ dt Đại Việt.

- Với cách lập luận chặt chẽ và hùng hồn, đoạn trích có ý nghĩa như bản tuyên ngôn độc lập: Nước ta là 1 nước có nền văn hiến lâu đời, có lãnh thổ riêng, có phong tục riêng, có chủ quyền riêng, có truyền thống lịch sử; kẻ XL là phản nhân nghĩa, nhất định thắng lợi.

4. Bàn luận về phép học

a. Tác giả:

- Nguyễn Thiếp (1723 – 1804) – Hà Tĩnh. Tự là Khải Xuyên, hiệu là Lạp Phong Cư Sĩ – La Sơn Phu Tử.
- Là người thiên tư sáng suốt, học rộng hiểu sâu, từng đỗ đạt, làm quan dưới triều Lê, sau từ quan về dạy học.

b. Tác phẩm:

- Trích trong bài tấu của Ng.Thiếp gửi vua Quang Trung 8-1791.
- Tấu là 1 loại văn thư của bề tôi, thần dân gửi lên vua chúa để trình bày sự việc, ý kiến, đề nghị.
- Với cách lập luận chặt chẽ, bài “Bàn luận về phép học” giúp ta hiểu được mục đích của việc học để làm người có đạo đức, có tri thức, góp phần làm hưng thịnh đất nước, chứ không phải cầu danh lợi. Muốn học tốt, phải có phương pháp học đúng đắn, học cho rộng nhưng phải nắm cho gọn, học phải đi đôi với hành.

II. Câu chia theo mục đích nói

1. Câu nghi vấn

- Khái niệm: Là câu có chứa từ nghi vấn
- Chức năng chính: dùng để hỏi. Trong một số trường hợp được dùng để cầu khiến, khẳng định, phủ định, bộc lộ cảm xúc
- Đặc điểm hình thức: có chứa từ nghi vấn. Cuối câu có dấu chấm hỏi
- Ví dụ: Thế làm sao u cứ khóc mãi không ăn khoai hay là u thương chúng co đói quá?-> dùng để hỏi

*Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

Ta say môi đứng uống ánh trăng tan?- Bộc lộ cảm xúc

2. Câu cầu khiến:

- Khái niệm: là câu có chứa từ cầu khiến
- Chức năng chính: ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo.
- Đặc điểm hình thức: Có chứa từ cầu khiến hoặc ngữ điệu cầu khiến, thường kết thúc bằng dấu chấm than nhưng cũng có khi kết thúc bằng dấu chấm.
- Ví dụ: Ông giáo hút trước đi.

3. Câu cảm thán:

- Khái niệm: Là câu có chứa từ cảm thán: ôi, than ôi, hỡi ôi...
- Chức năng: bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người viết, xuất hiện chủ yếu trong ngôn ngữ nói hàng ngày hoặc ngôn ngữ văn chương
- Đặc điểm hình thức: câu cảm thán có chứa các thán từ(ôi, ô hay, chao ôi..) hoặc các từ cảm thán(biết bao, biết chừng nào, xiết bao...). Cuối câu thường kết thúc bằng dấu chấm than.

- Ví dụ: Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

4. Câu trần thuật

- Khái niệm: Không có đặc điểm hình thức của câu nghi vấn, câu khiến hoặc cảm thán

- Chức năng chính: dùng để kể, xác nhận, miêu tả, thông báo, nhận định...> Ngoài những chức năng trên câu trần thuật còn được dùng để yêu cầu, đề nghị, hay bộc lộ tình cảm cảm xúc...

- Đặc điểm hình thức: thường kết thúc bằng dấu chấm nhưng đôi khi có thể kết thúc bằng dấu chấm than hay dấu chấm lửng.

- Ví dụ: Một mùi hương lạ xông lên trong lớp. -> Trần thuật khẳng định

* Bộ phim ấy hay thế nào được. -> trần thuật phủ định

* Cậu không thể không đọc cuốn sách ấy. -> 2 từ phủ định dùng để khẳng định.

III. Hành động nói

* **Hành động nói:** Mỗi hành động được thực hiện bằng kiểu câu có chức năng chính phù hợp với hành động đó (cách dùng trực tiếp) hoặc bằng kiểu câu khác (cách dùng gián tiếp).

B. Bài tập luyện tập

Bài số 1:

Xác định hệ thống luận điểm, luận cứ của văn bản “Chiều dời đô”?

* Hướng dẫn

:2 luận điểm:

- Luận điểm 1: Vì sao phải dời đô?

+ Luận cứ 1: Dời đô là điều thường xuyên xảy ra trong lịch sử các triều đại.

(d/c)

+ Luận cứ 2: Nhà Đinh và nhà Lê của ta đóng đô ở một chỗ là một hạn chế.

- Luận điểm 2: Vì sao thành Đại La xứng đáng là kinh đô bậc nhất?

+ Luận cứ 1: Lợi thế của thành Đại La. (d/c)

+ Luận cứ 2: Đại La là thắng địa của đất Việt.

Bài số 2

Khi quyết định dời đô, Lý Công Uẩn đã phân tích cho thần dân về ưu thế của thành Đại La so với Hoa Lư điều đó thể hiện qua những phương diện nào ?

Hướng dẫn

- Trước hết LTTô căn cứ vào thực tế, Phê phán hai triều đình Đinh, Lê chọn Hoa Lư làm nơi đóng đô.

- Khẳng định Đại La là kinh đô vì nhiều ưu thế

+ Là nơi Cao Vương từng định đô

+ Về địa lý: trung tâm của đất trời mở ra bốn phương vừa có sông vừa có núi, Đất rộng mà bằng phẳng, cao mà thoáng tránh được lụt lội chật chội

+ Về phong thủy có thể rồng cuộn hổ ngồi

+ Về sự giàu có muôn vật phong phú tốt tươi

+Về chính trị là nơi tụ hội trọng yếu của đất nước

*** Như vậy thành Đại La là nơi có đầy đủ mọi ưu thế để trở thành nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời

Bài số 3

1. Mục đích viết "chiếu dời đô" của LCU là gì?
2. Phương thức biểu đạt chính của bài chiếu
3. Đưa 2 nhà Đinh Lê làm dẫn chứng tác giả muốn nói đến điều gì?
4. Nêu trình tự lập luận của tác giả trong bài Chiếu
5. Vì sao nói "Chiếu dời đô" ra đời phản ánh ý chí độc lập tự cường và sự lớn mạnh của dân tộc Đại Việt.

Hướng dẫn

1. Nêu quyết định việc dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La.
2. Nghị luận
3. Việc dời đô là điều cần thiết
4. trình tự
 - Nêu sử sách làm tiền đề, là chỗ dựa cho lý lẽ
 - Soi sáng tiền đề vào thực tế 2 nhà Đinh Lê để chỉ rõ thực tế ấy không còn phù hợp với sự phát triển của đất nước, nhất thiết phải dời đô
 - Khẳng định thành Đại La là nơi tốt nhất để chọn làm kinh đô.
5. Chiếu dời đô ra đời phản ánh ý chí độc lập tự cường và sự lớn mạnh của dân tộc Đại Việt
 - Dời đô từ vùng núi Hoa Lư ra đồng bằng đất rộng chứng tỏ triều đình nhà Lý đã đủ mạnh để chấm dứt nạn phong kiến cát cứ. Thế và lực của dân tộc Đại Việt đã đủ sức sánh ngang hàng phương Bắc. Đỉnh đô ở Thăng Long là thực hiện nguyện vọng của nhân dân thu giang sơn về một mối, nguyện vọng xây dựng đất nước độc lập, tự cường.

Bài số 4

:Viết đoạn văn ngắn Phân tích tư tưởng yêu nước trong bài “Chiếu dời đô” của Lý Công Uẩn.

Hướng dẫn

- Câu mở đoạn

- + Giới thiệu bài “Chiếu dời đô” của LTT.
- + Khẳng định bài chiếu là 1 bài văn sáng ngời tư tưởng yêu nước.

- Câu khai triển Biểu hiện của tư tưởng yêu nước trong bài chiếu:

1. Khát vọng xây dựng đất nước hùng cường, vững bền, đời sống nhân dân thanh bình, triều đại thịnh trị.
 - + Thể hiện ở mục đích của việc dời đô: " đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu..."
 - + Thể hiện ở cách nhìn về mối quan hệ giữa triều đại, đất nước và nhân dân
2. Khí phách của 1 dân tộc độc lập, tự cường:

- + Thống nhất giang sơn về 1 mối.
- + Khẳng định tư cách độc lập ngang hàng với Trung Hoa.
- + Niềm tin vào tương lai muôn đời của đất nước.

C. Kết bài:

- + Khẳng định tư tưởng yêu nước của bài chiếu.
- + Nêu ý nghĩa và vị trí của bài chiếu.
- HS viết bài cá nhân
- Giáo viên nhận xét bổ sung, rút kinh nghiệm cho HS về phương pháp làm bài.

Bài số 5

1. Chép chính xác đoạn văn từ " ta thường tới bữa... ta cũng vui lòng"
2. Đoạn văn được trích trong văn bản nào? Của ai? Nêu vắn tắt sự hiểu biết của em về tác giả?
3. Trong đoạn văn ấy tác giả đã thể hiện tình cảm gì? Cách thể hiện có gì đặc biệt?

Hướng dẫn

1. Học sinh tự làm
 2. Học sinh tự làm
 3. Đoạn văn cho thấy lòng yêu nước căm thù giặc của Trần Quốc Tuấn
 - Tâm trạng : Quên ăn, mất ngủ, đau đớn...
 - Thái độ : uất ức, căm tức, sẵn sàng hi sinh
 - Hành động: xả thân
- > Mỗi chữ, mỗi lời như chảy trực tiếp từ trái tim qua ngòi bút lên trang giấy khắc họa sinh động Hình tượng người anh hùng yêu nước: đau xót đến quặn lòng trước cảnh tình đất nước, căm thù giặc đến bầm gan tím ruột, mong rửa nhục đến mất ngủ quên ăn
- > Có tác dụng động viên to lớn đến quân sĩ
- + NT:
- Câu văn biến ngẫu nhiên về ngắn diễn tả được nhiều cung bậc của tâm trạng.
 - Nhiều biện pháp tu từ (ẩn dụ, so sánh, phóng đại) cùng với những động từ mạnh biểu lộ mạnh mẽ và sâu sắc các tâm trạng.

Bài số 6:

Viết đoạn văn ngắn nêu cảm nhận của em về hình tượng người anh hùng Trần Quốc Tuấn qua bài Hịch tướng sĩ

Hướng dẫn

- Là người có tâm hồn cao đẹp
- Có lòng yêu nước sâu sắc
- Có lòng căm thù giặc mãnh liệt
- Tình cảm với tướng sĩ vừa chân tình vừa nghiêm khắc
- Có trí tuệ sắc sảo, hiểu biết tâm lý, có nghệ thuật thuyết phục khích lệ tài tình.

Bài số 7

a) Văn bản “*Nước Đại Việt ta*” (Trích “*Bình Ngô Đại Cáo*”) được sáng tác trong hoàn cảnh nào?

b) Trên cơ sở so sánh với bài thơ “*Sông núi nước Nam*”, hãy chỉ ra sự tiếp nối và phát triển của ý thức dân tộc trong đoạn trích “*Nước Đại Việt ta*”.

Hướng dẫn

a/ - 1428, khi cuộc kháng chiến chống quân Minh kết thúc

- Trong không khí tung bừng của ngày vui đại thắng.

b/ (2đ) Cần chỉ ra:

* Sự tiếp nối

- Xác định độc lập dân tộc qua hai yếu tố: độc lập, chủ quyền.

- Khẳng định Đại Việt có chủ quyền ngang hàng với phương Bắc bằng chữ “*Đề*”.

* Sự phát triển: (1đ)

- Thêm yếu tố: văn hiến, phong tục, lịch sử=> toàn diện hơn

- Đặt văn hiến lên hàng đầu để khẳng định yếu tố con người => sâu sắc hơn

* Trong văn bản “*Nước Đại Việt ta*”, ý thức dân tộc đã có sự tiếp nối và phát triển so với bài “*Sông núi nước Nam*”. Ở đây tác giả đưa ra 5 yếu tố để xác định chủ quyền dân tộc. Đó là: Nền văn hiến lâu đời, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, lịch sử riêng và chế độ riêng. Với những yếu tố này, Nguyễn Trãi đã phát biểu một cách hoàn chỉnh quan niệm về quốc gia, dân tộc. So với thời Lý, đây là quan niệm phát triển cao hơn bởi tính toàn diện và sâu sắc của nó. Toàn diện hơn vì ý thức dân tộc trong SNNN được xác định trên 2 yếu tố lãnh thổ và chủ quyền. Trong BNĐC có 3 yếu tố được bổ sung là văn hiến, phong tục tập quán và lịch sử lâu dài. Đồng thời quan niệm này cũng sâu sắc hơn vì Nguyễn Trãi ý thức được văn hiến truyền thống lịch sử là yếu tố cơ bản hạt nhân để xác định dân tộc.

Bài số 8:

a) Tác phẩm “*Chiếu dời đô*” ra đời trong hoàn cảnh nào?

b) Vì sao nói “*Chiếu dời đô*” ra đời phản ánh ý chí độc lập tự cường và phát triển lớn mạnh của dân tộc Đại Việt?

Hướng dẫn

a) Nêu rõ hoàn cảnh ra đời (1đ)

+ Lý Công Uẩn làm quan triều Tiền Lê, sau khi vua Lê Ngọa triều mất ông được lên làm vua

+ Năm Canh Tuất (1010), Lý Công Uẩn viết bài chiếu bày tỏ ý định dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La.

b) Chiếu dời đô” ra đời phản ánh ý chí độc lập tự cường và phát triển lớn mạnh của dân tộc Đại Việt:

+ Dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La chứng tỏ triều đình đủ sức chấm dứt nạn cát cứ phong kiến, thế và lực của dân tộc Đại Việt sánh ngang bằng phương Bắc (1đ)

+ Định đô ở Thăng Long là thực hiện nguyện vọng của nhân dân thu giang sơn về một mối, xây dựng đất nước độc lập, tự cường (1đ)

* Có thể nói "Chiếu dời đô” ra đời đã phản ánh ý chí độc lập tự cường và phát triển lớn mạnh của dân tộc Đại Việt. Bởi vì, dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La chứng tỏ triều đình nhà Lý đã đủ mạnh về quân sự để chấm dứt nạn cát cứ phong kiến. Hơn nữa, thế và lực của dân tộc Đại Việt có thể sánh ngang bằng phương Bắc. Đồng thời việc định đô ở Thăng Long là thực hiện nguyện vọng của nhân dân thu giang sơn về một mối, xây dựng đất nước độc lập, tự cường (1đ)

Bài số 9

Đọc những câu văn dưới đây và cho biết

"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức rằng chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng."

1, những câu văn ấy được trích từ tác phẩm nào của ai :nêu vắn tắt sự hiểu biết của em về hoàn cảnh ra đời của tác phẩm đó .

2 Theo em, trong những câu văn ấy, tác giả đã thể hiện tình cảm gì ? cách thể hiện của tác giả có gì đặc sắc khiến người đọc nhớ mãi ?

Hướng dẫn

1 Hịch tướng sĩ .

- Hoàn cảnh ra đời Trần Quốc Tuấn viết vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai (1285) Bài hịch này làm ra để khích lệ tướng sĩ học tập binh thư yếu lược

2 Tình cảm: Lòng yêu nước và sự căm thù giặc của tác giả được bộc lộ hết sức cụ thể

Cách thể hiện của tg khiến người đọc nhớ mãi vì về mặt nghệ thuật sự xuất hiện liên tiếp của các vế gồm 4 từ "tới bữa quên ăn ,.....đầm đìa "nhằm nhấn mạnh một nỗi đau lớn ,cách diễn tả lòng căm thù giặc cao độ thông qua các động từ mạnh "xả thịt "và câu văn có quan hệ "dẫu chothì"nhằm khẳng định tinh thần quyết sống mái với kẻ thù

Những lời nói trên không phải là lời nói suông mà là những lời nói từ trái tim của một người coi lợi ích của tổ quốc là lợi ích tối cao những lời nói này có ý nghĩa như một tấm gương để tướng sĩ học tập .

Bài số 10

Sau khi học xong 2 bài thơ " sông núi nước nam và nước Đại Việt" em hãy nêu lên những nét mới và sâu sắc trong tư tưởng của Nguyễn Trãi so với bài "sông núi nước nam "

Hướng dẫn

- Nét mới :Quan niệm về quốc gia, dân tộc hoàn chỉnh hơn.Trong sông núi .. tg mới nói đến hai yếu tố (lãnh thổ và chủ quyền)"còn trong nước đại Việt bổ sung thêm 3 yếu tố :văn hiến,phong tục tập quán, lịch sử dân tộc
- Sự sâu sắc còn thể hiện ở chỗ Nguyễn Trãi khẳng định văn hiến và truyền thống lịch sử là yếu tố cơ bản nhất khẳng định sự tồn tại bền vững của một quốc gia độc lập.

Bài số 11

Có bản dịch câu

"Tù Triệu, Đinh, Lý,Trần bao đời xây nền độc lập
Cùng Hán,Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương
Là "Tù Triệu, Đinh, Lý,Trần bao đời xây nền độc lập
Cùng Hán,Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương "

Theo em cách dịch nào hợp lý hơn ?Vì sao?

Hướng dẫn

Hùng cứ không có gì sai nhưng chưa khẳng định được lòng tự tôn dân tộc và chưa thấy được thế ngang hàng của vua Nam với hoàng đế phương Bắc _-> Cách dịch xưng đế hợp lý hơn sát với nguyên tác của NT

Bài số 12

Từ văn bản bàn luận về phép học em có suy nghĩ gì về mục đích và phương pháp học của bản thân viết thành đoạn

Bài số 12:

Viết các đoạn văn làm rõ **lòng yêu nước** của các tác giả qua các văn bản: **Chiếu dời đô, Hịch tướng sĩ, Nước Đại Việt ta, Bàn luận về phép học.**

* Hướng dẫn:

Đoạn văn cần làm rõ lòng yêu nước sâu sắc

- Nguyện vọng xây dựng đất nước độc lập, tự cường, lớn mạnh (**Chiếu dời đô**).

- Quyết tâm bảo vệ đất nước (**Hịch tướng sĩ**).

+ Lòng yêu nước, căm thù giặc nồng nàn, sâu sắc thể hiện ở các câu văn phơi bày tội ác của giặc và nỗi đau buồn, lo lắng cho hiện tình đất nước trước họa ngoại xâm; yêu nước thể hiện ở quyết tâm xả thân vì nước; yêu nước ngay cả trong lời phê bình nghiêm khắc và chân tình thể hiện trách nhiệm cứu nước của vị chủ tướng.

+ Cả bài văn hiện lên hình ảnh vị chủ tướng hết lòng vì nước, đặc biệt là đoạn văn bộc bạch nỗi lòng của tác giả. Tự bày tỏ như thế, tác giả đã là một tấm gương yêu nước bất khuất có tác dụng động viên to lớn đối với tướng sĩ.

- Tự hào về nền văn hiến và độc lập của đất nước (**Nước Đại Việt ta**).

Những yếu tố căn bản để xác định độc lập, chủ quyền của dân tộc qua đoạn trích “Nước Đại Việt ta”:

+ *Nền văn hiến lâu đời.*

+ *Phong tục tập quán.*

+ *Chế độ riêng.*

+ *Cương vực lãnh thổ.*

+ *Lịch sử riêng.*

Sức thuyết phục của văn chính luận Nguyễn Trãi chính là ở chỗ kết hợp giữa lí lẽ và thực tiễn.

+ *Lí lẽ ngắn gọn nhưng chắc chắn, sắc bén, không thể phủ nhận: Câu văn khẳng định nguyên lí nhân nghĩa, các từ ngữ thể hiện tính chất hiển nhiên, vốn có, lâu đời của nước Đại Việt độc lập, tự chủ.*

+ *Sử dụng biện pháp so sánh ta với Trung Quốc, đặt ta ngang hàng với Trung Quốc về các phương diện trình độ chính trị, tổ chức chế độ, quản lí quốc gia.*

+ *Dẫn chứng cụ thể các sự kiện lịch sử nhằm khẳng định các lí lẽ đã nêu.*

- *Nguyện vọng xây dựng nền giáo dục có ích cho nước nhà (**Bàn luận về phép học**).*

+ *Tác hại của lối học lệch theo Nguyễn Thiếp sẽ làm cho người học không biết đến “tam cương ngũ thường”, “chúa tể thường, thần nịnh hót”, người trên kẻ dưới đều thích sự chạy chọt, luồn cúi, không có thực chất, dẫn đến cảnh “nước mất, nhà tan”.*

+ *Ngày nay học lệch sẽ làm cho người học hỏng kiến thức cơ bản, thiếu khả năng thực hành, không đủ điều kiện để tiếp thu sự phát triển khoa học kĩ thuật, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước.*

+ *Phép học được đề cập trong đoạn trích “**Bàn luận về phép học**”:*

— *Tuần tự tiến lên, từ thấp đến cao.*

— *Học rộng, nghĩ sâu, biết tóm lược những điều cơ bản, cốt yếu nhất.*

— *Học phải biết kết hợp với hành. Học không phải chỉ để biết mà còn để làm.*

Đây là những lời khuyên quý giá, còn có ý nghĩa đến ngày nay. Tuân theo những phép học đó, người học sẽ nắm được các kiến thức cơ bản, nâng cao được kiến thức, rèn luyện được các kĩ năng thực hành áp dụng vào cuộc sống.

* Hướng dẫn học bài:

- Học bài

- Hoàn thiện bài

Tiết 7,8

**ÔN TẬP VĂN THUYẾT MINH
ÔN TẬP TIẾNG VIỆT**

I. Yêu cầu: Giúp HS

- Hệ thống kiến thức về: văn thuyết minh; nói quá, nói giảm, nói tránh
- Luyện tập củng cố, khắc sâu kiến thức
- Rèn kĩ năng làm bài văn thuyết minh

II. Tiến trình

1. Ổn định

2. Kiểm tra

3. bài mới

A. Nội dung

I.Đặc điểm ,yêu cầu của văn thuyết minh

1.Văn thuyết minh là gì

Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản được sử dụng rất phổ biến trong mọi lĩnh vực của đời sống nhằm cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên ,xã hội bằng phương thức trình bày ,giới thiệu ,giải thích .

2.đặc điểm của văn thuyết minh

a/ Tính tri thức

Một bài văn thuyết minh hay phải cung cấp những kiến thức nào đó tường tận cho độc giả. Trong văn thuyết minh ,nhiệm vụ chính là cung cấp tri thức về đối tượng được thuyết minh .Tri thức trong văn bản thuyết minh được truyền thụ một cách trực tiếp và thường có hệ thống .

b/ Tính khoa học

Văn bản thuyết minh cần phải đảm bảo tính khoa học của tri thức .Dẫu vẫn được phép sử dụng phương thức miêu tả, tự sự nhưng không cho phép tưởng tượng hư cấu như trong văn bản nghệ thuật .Dù là thuyết minh về kiến thức khoa học xã hội hay khoa học tự nhiên thì đều phải chân thực ,phải phản ánh đúng bản chất và quy luật của sự vật một cách chân thực như nó vốn có .

c/ Tính khách quan

Nói đến tính quan của văn thuyết minh cần hiểu là :một là tính khách quan trong thái độ của người viết ,nghĩa là phải bình thản , trung thực khi viết ,không được xen tình cảm cá nhân vào .Hai là tri thức bài văn thuyết minh phải phù hợp với thực tế khách quan như đã đề cập đến trong tính khoa học .

d/ Tính thực dụng

Văn thuyết minh thì tính thực dụng biểu hiện ở chỗ nó trực tiếp giới thiệu ,cung cấp tri thức nhằm chỉ đạo thực tiễn trong mọi lĩnh vực của cuộc sống .Phạm vi sử dụng của văn bản thuyết minh rất rộng ,giá trị thực dụng của nó rất cao .

3.yêu cầu

-Phải nắm bắt được đặc trưng sự vật

Nắm bắt được đặc trưng của sự vật thì trung tâm bài văn mới được biểu đạt một cách rõ ràng, mới giúp người đọc nắm bắt được chính xác ,cụ thể đối tượng cần thuyết minh .

-Phải làm rõ tính mạch lạc trong thuyết minh

Mục đích chính của thuyết minh là đem đến cho người đọc một vốn hiểu biết tương đối hoàn chỉnh về đối tượng .

Sự mạch lạc trong văn thuyết minh sẽ thể hiện ở sự trình bày :

+Trình tự thời gian

Căn cứ vào trình tự trước sau trong quá trình hình thành ,phát triển của sự vật mà thuyết minh

+Trình tự không gian

đây là cách thuyết minh theo thứ tự phương hướng ,vị trí không gian hoặc cấu trúc không gian

+Trình tự bao quát –chi tiết

đây là cách thuyết minh đi từ giới thiệu tổng quát ,sau đó lần lượt nói rõ về từng bộ phận ,phương diện của sự vật

-Ngôn từ phải chuẩn xác, trong sáng ,dễ hiểu

Đòi hỏi phải chuẩn xác ,phù hợp với thực tế khách quan của sự vật, vừa không được phép khoa trương ,vừa không được phép đa nghĩa ,càng không được mơ hồ .Có như vậy thì mới đảm bảo tính chính xác ,khoa học trong những tri thức đem đến cho người đọc .

Ngôn từ trong văn thuyết minh còn đòi hỏi ngắn gọn rõ ràng ,dễ hiểu và phải đạt tới sự sinh động thì mới có sức hấp dẫn

II.Một số phương pháp thuyết minh thường dùng

1.Phương pháp nêu định nghĩa

đây là phương pháp chỉ ra bản chất của đối tượng thuyết minh .Một là tính chất của đối tượng ,nó thuộc loại nào .hai là đặc điểm riêng của đối tượng ,chỗ khác với đối tượng cùng loại .

2.Phương pháp liệt kê

Đây là phương pháp lần lượt chỉ ra các đặc điểm tính chất của đối tượng theo một trật tự nào đó .

3.Phương pháp nêu ví dụ cụ thể

Đây là phương pháp thuyết minh sự vật bằng cách nêu dẫn chứng thực tế .

4.Phương pháp so sánh

đây là cách đối chiếu hai hoặc hơn hai đối tượng để làm nổi bật bản chất của đối tượng cần được thuyết minh.Có thể dùng so sánh cùng loại hoặc khác loại nhưng điểm đến cuối cùng là nhằm để người đọc hình dung rõ hơn về đối tượng được thuyết minh .

5.Phương pháp dùng số liệu

đây là phương pháp dẫn con số cụ thể để thuyết minh về đối tượng .Bài văn thuyết minh càng có thêm tính khoa học chính là nhờ vào phương pháp này

6.Phương pháp phân loại ,phân tích

Với một đối tượng đa dạng có nhiều mặt ta dùng phương pháp này .đây là cách chia đối tượng ra từng loại ,từng mặt để thuyết minh .

B. Bài tập thực hành:

Bài số 1. Đoạn văn:

- Ngọ Môn, cửa chính của hoàng thành xây năm 1833 dưới thời vua Minh Mạng. Ngọ Môn dài 59,95m, cao 14,8m , gồm hai phần chính: Phần dưới xây bằng gạch theo kiểu: “ Thượng thu hạ thách”, có năm lối ra vào, phần trên là lầu Ngũ Phụng bằng gỗ sơn son thiếp vàng, có một trăm chiếc cột lớn nhỏ. Liên kết theo lối chính bộ mái riêng biệt, to nhỏ, cao thấp khác nhau, đầu đao cong vút. Toàn khối kiến trúc này được đặt trên nền đài bằng đá hình chữ U.

Cho biết đoạn văn thuyết minh về cái gì. Trình tự sắp xếp

Hướng dẫn

- Đoạn văn trên có nội dung thuyết minh về cấu tạo của Ngọ Môn, một bộ phận trong số các di tích của cố đô Huế.
- Trình tự sắp xếp tuân thủ theo cấu tạo của đối tượng là chính, có kết hợp với thứ tự nhận thức.

Bài số 2. Sắp xếp các câu văn sau để tạo thành đoạn văn hoàn chỉnh

(1) Trần Quốc Tuấn(1231? – 1300), tước Hưng Đạo Vương là một danh tướng kiệt xuất của dân tộc.

(2) Đến đời Trần Anh Tông , ông về ở Vạn Kiếp (nay là xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) rồi mất ở đây.

(3) Năm 1285 và 1287, quân Minh xâm lược nước ta, lần nào ông cũng được vua Trần Nhân Tông cử làm tiết chế thống lĩnh các đạo quân, cả hai lần đều giành thắng lợi vẻ vang.

(4) Nhân dân tôn thờ ông là Đức Thánh Trần và lập đền thờ ông ở nhiều nơi.

Hướng dẫn

=> 1, 3, 2, 4

Bài số 3

Xếp những câu văn sau để được một đoạn văn giới thiệu động Phong Nha .

1 Động chính phong nha gồm 14 buồng, nối với nhau bởi một hành lang dài hơn ngàn rưỡi mét cùng nhiều hành lang phụ dài vài trăm mét

2 Từ buồng thứ tư trở đi vòm lang đã cao tới 25-40 mét

3. ở các buồng ngoài, trần hơi thấp , chỉ cách mặt nước độ 10m

4.Đến buồng thứ 14 , có thể theo các hành lang hẹp để đến các hành lang to ở sâu phía trong , nơi mới chỉ có một vài đoàn thám hiểm với đầy đủ các thiết bị (máy móc, đèn, quần áo, thuốc men, ..) cần thiết đặt chân tới.

Đáp án 1, 3, 2, 4

Bài 4:

- a. Giới thiệu về một nhân vật văn học mà em yêu mến
- b. Giới thiệu về một tác phẩm văn học mà em yêu thích.

* Hướng dẫn học bài:

- Học bài
- Hoàn thiện bài

Tiết 9,10

ÔN TẬP VĂN NGHỊ LUẬN LỰA CHỌN TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU

I. Yêu cầu: Giúp HS

- Hệ thống kiến thức về: văn nghị luận; lựa chọn trật tự từ trong câu
- Luyện tập củng cố, khắc sâu kiến thức
- Rèn kĩ năng làm bài văn nghị luận

II. Tiến trình**1. Ổn định****2. Kiểm tra****3. Bài mới****A. Nội dung****I. Văn nghị luận****1. luận điểm:**

- Luận điểm trong bài văn nghị luận là những tư tưởng, quan điểm, chủ trương mà người viết (nói) nêu ra ở trong bài.
- Luận điểm cần phải c'x', rõ ràng, phù hợp với y/c giải quyết vđ và đủ để làm sáng tỏ vđ được đặt ra.
- Trong bài văn nghị luận, luận điểm là 1 hệ thống: Có luận điểm chính (dùng làm KL của bài, là cái đích của bài viết), có luận điểm phụ (dùng làm luận điểm xuất phát hay mở rộng).
- Các luận điểm trong 1 bài văn vừa cần liên kết chặt chẽ, lại vừa cần có sự phân biệt với nhau; Các luận điểm cần được sắp xếp theo 1 trình tự hợp lí: Luận điểm trước chuẩn bị cơ sở cho luận điểm, luận điểm nêu sau dẫn đến luận điểm KL.

2. Viết đoạn văn trình bày luận điểm:

- Khi trình bày luận điểm trong bài văn NL cần chú ý:
 - + Thể hiện rõ ràng, cx nd của luận điểm trong câu chủ đề. Câu chủ đề thường đc đặt ở vị trí đầu tiên (đối với đoạn diễn dịch) hoặc đặt ở cuối đoạn (đoạn quy nạp).
 - + Tìm đủ các luận cứ cần thiết, tổ chức lập luận theo 1 trật tự hợp lí để làm nổi bật luận điểm.
 - + Diễn đạt trong sáng, hấp dẫn để sự trình bày luận điểm có sức thuyết phục.

II. Lựa chọn trật tự từ trong câu

- Trật tự từ có vai trò quan trọng trong việc diễn đạt đúng ý nghĩa của câu. Các từ được sắp xếp theo những trật tự khác nhau có thể làm cho ý nghĩa của câu khác nhau.
- Trong văn bản, việc lựa chọn trật tự từ trong câu còn có tác dụng làm cho văn bản có tình mạch lạc, liên kết chặt chẽ.
- Thông thường, việc lựa chọn trật tự từ trong câu thường nhằm đến các mục đích sau :

- + Thể hiện trình tự nhất định của sự việc, hiện tượng, hoạt động, tính chất,...(theo mức độ quan trọng, theo trình tự thời gian, theo trật tự quan sát, trật tự nhận thức,...)
- + Nhân mạnh đặc điểm, tính chất, khía cạnh,... của sự vật, hiện tượng.
- + Tạo sự liên kết với những câu khác.
- + Tạo sự hài hòa về âm thanh
- Trật tự sắp xếp các từ ngữ, đặc biệt trong chuỗi liệt kê, còn có giá trị thể hiện mối quan hệ giữa các đặc điểm, tính chất.
- + Tăng dần
- + Giảm dần

B. Luyện tập:

Bài số 1. Cho đoạn văn sau:

“Nhân nghĩa là đạo lí, là tình thương giữa con người với nhau. Nhân nghĩa là 1 khái niệm đạo đức của Nho gia. Chữ nhân vốn có nd rất rộng. Hạt nhân của chữ nhân là chỉ sự tương thân tương ái giữa con người với nhau. Chữ nhân của Nho gia thể hiện khuynh hướng trọng dân, nghĩa là đối với dân phải khoan dung, nhân ái. Nghĩa là hợp với lẽ phải, với đạo lí. Nghĩa theo tư tưởng tích cực của Nho gia là lấy lợi ích của nhân dân, của dân tộc làm gốc.”

1. Tìm luận điểm của đoạn văn?
 - Nhân nghĩa là đạo lí, là tình thương giữa con người với nhau.
2. Đoạn văn được trình bày theo cách nào?
 - Đoạn diễn dịch.
3. Hãy chuyển thành đoạn quy nạp?
 - Gợi ý: Chuyển câu chủ đề xuống cuối đoạn.

Bài số 2. Viết đoạn văn trình bày luận điểm sau: Học để ngày mai lập nghiệp.

- Gợi ý: Tìm luận cứ:
 - + Mục đích của việc học.
 - + Để đạt được mục đích đó, cần học như thế nào?

III. Luyện tập:

Bài 1: Lòng yêu nước Việt Nam từ "Nam quốc sơn hà" qua "Hịch tướng sĩ" đến "Bình Ngô đại cáo".

Nội dung

- Lòng yêu nước trong tác phẩm " Nam quốc sơn hà" của Lý Thường Kiệt: khẳng định vị thế dân tộc "đế" (vua một nước có chủ quyền); chủ quyền đất nước (định phận tại thiên thư); ý chí quyết tâm tiêu diệt mọi kẻ thù xâm lược (Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm - Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư).
- Lòng yêu nước trong " Hịch tướng sĩ" của Trần Quốc Tuấn: Nêu tội ác của giặc (Huống chi ta cùng các ngươi ...tai vạ về sau); lòng căm thù (Ta thường tới bữa quên ăn...cam lòng); khích lệ tinh thần tướng sĩ...

- Lòng yêu nước trong "Bình Ngôđại cáo" của Nguyễn Trãi: Khẳng định văn hiến dân tộc (Vốn xưng nền văn hiến đã lâu); chủ quyền đất nước (núi sông bờ cõi đã chia); phong tục tập quán (phong tục Bắc Nam cũng khác); truyền thống lịch sử vẻ vang (Từ Triệu...một phương); anh hùng hào kiệt...

- Sự phát triển của lòng yêu nước qua ba tác phẩm: ngày càng được mở rộng hơn, phong phú hơn; có sự tiếp nối và phát triển, đạt đến đỉnh cao trong "Bình Ngôđại cáo" của Nguyễn Trãi khi ông gắn nước với vận mệnh nhân dân (Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân).

- Ba tác phẩm ở ba thời kỳ lịch sử khác nhau nhưng cùng chung tấm lòng yêu nước cao cả, được khẳng định bằng chính nhân cách vĩ đại của các tác giả càng làm sáng đẹp lên truyền thống yêu nước Việt Nam.

- Sự tiếp nối truyền thống yêu nước trong hiện tại (liên hệ thực tế cuộc sống)...

3. Chứng minh rằng truyện ký Việt Nam giai đoạn 1930 -1945 đã diễn tả khá sâu sắc số phận đau thương bất hạnh của nhân dân ta đồng thời ca ngợi phẩm chất cao đẹp của họ.

4. Bài thơ “Ngắm trăng” và “Tức cảnh Pắc Bó” đã cho chúng ta thấy vẻ đẹp tâm hồn của Hồ Chí Minh. Dựa vào hai bài thơ, em hãy làm sáng tỏ nhận xét trên.

5. Chứng minh rằng “Nước Đại Việt ta” của Nguyễn Trãi, “Hịch tướng sĩ” của Trần Quốc Tuấn, “Chiếu dời đô” của Lý Công Uẩn chứa chan tình cảm yêu nước.

* Hướng dẫn học bài:

- Học bài

- Hoàn thiện bài

Tiết 11,12

KIỂM TRA

I. Yêu cầu: Giúp HS

- Làm bài kiểm tra tổng hợp, đánh giá được kiến thức của học sinh
- Chuẩn bị cho năm học mới

II. Nội dung:

1. Kiểm tra
2. Hướng dẫn chuẩn bị cho năm học mới

III. Luyện tập:

1. Kiểm tra:

Đề bài:

Câu 1: (2 điểm) Đọc kĩ đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

*" Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời xây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương,
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có."*

- a/ Đoạn văn bản trên trích trong tác phẩm nào? Của ai ?
- b/ Nêu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm đó?
- c/ Giải nghĩa từ “*Yên dân*”, “*Trừ bạo*”?
- d/ Chỉ ra mục đích của việc nhân nghĩa thể hiện trong tác phẩm trên?

Câu 2: (3 điểm)

- a. Chép chính xác bản dịch thơ bài thơ “**Ngắm trăng**” (Trích “ *Nhật kí trong tù*”) của Hồ Chí Minh trong SGK Ngữ văn 8 – Tập 2 ?
- b. Có ý kiến nhận xét rằng “ **Ngắm trăng**” (*Vọng nguyệt*) là một cuộc vượt ngục về tinh thần của người tù cách mạng Hồ Chí Minh. Em hiểu điều đó như thế nào ?

Câu 3: (5 điểm) Tập làm văn:

Dựa vào hai văn bản: “*Chiếu dời đô*” và “ *Hịch tướng sĩ*”, hãy nêu suy nghĩ của em về vai trò của những người lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn đối với vận mệnh của đất nước.

ĐÁP ÁN -BIỂU ĐIỂM

Câu 1: (2 điểm)

Mỗi ý trả lời đúng được 0,5 điểm.

- a/ Tác phẩm “**Bình Ngô đại cáo**” ; Tác giả: Nguyễn Trãi (0,5 điểm)
b/ Hoàn cảnh sáng tác: Năm 1428 sau khi quân ta đại thắng, diệt và làm tan rã 15 vạn viện binh của giặc Minh, buộc giặc phải giải hoà, rút quân về nước. (0,5 điểm)
c/ Giải đúng nghĩa các từ : (0,5 điểm)
d/ Nêu rõ mục đích nhân nghĩa: Nhân nghĩa gắn liền với yêu nước chống xâm lược(0,5 điểm)

Câu 2: (3 điểm)

- a/ Chép chính xác bài thơ. (1 điểm)

b/- Ngắm trăng trong hoàn cảnh đặc biệt: Trong tù ngục, bị đầy đoạ, vô cùng khổ cực , nhưng người tù cách mạng ấy vẫn thưởng trăng một cách trọn vẹn, không hề vương bận bởi sự thiếu

thôn vật chất, không hề than thở vì mất tự do. (1 điểm)- Tư thế ngắm trăng: với một tâm hồn rất nghệ sĩ , Người ung dung thưởng thức cảnh trăng đẹp. Nhà tù chỉ giam cầm được thể xác chứ không thể giam cầm được tinh thần của Người (1 điểm)

Câu 3: (5 điểm)

** Yêu cầu về hình thức:*

- Đúng kiểu bài nghị luận chứng minh.
- Bố cục 3 phần rõ ràng, lập luận chặt chẽ, mạch lạc.
- Lời văn lưu loát, không mắc lỗi diễn đạt, lỗi ngữ pháp, lỗi câu.
- Biết tìm và phân tích các dẫn chứng trong 2 văn bản sát với nội dung cần làm sáng tỏ.

** Yêu cầu nội dung:*

Học sinh có cách lập luận riêng, tìm và phân tích các dẫn chứng, với các biểu hiện nghệ thuật làm nổi bật các luận điểm sau:

1. Vai trò lãnh đạo của Lí Công Uẩn thể hiện trong công cuộc xây dựng và trấn hưng đất nước:

- Hoàn cảnh lịch sử khi ban chiếu.
- Giải thích ý nghĩa, mục đích mục, nội dung của bài chiếu, vai trò của nhà vua trong việc quyết định dời đô, mở ra hướng phát triển lâu dài cho đất nước.
- Chứng minh sự sáng suốt của vị vua nhà Lí qua nghệ thuật của bài chiếu; từ đó thấy được công lao của nhà vua với lịch sử triều đại nhà Lí nói riêng và lịch sử dân tộc nói chung.

2. Vai trò lãnh đạo của Trần Quốc Tuấn đối với vận mệnh đất nước trước nguy cơ giặc ngoại xâm

- Hoàn cảnh lịch sử ; ý nghĩa của bài Hịch
- Chứng minh vai trò của vị chủ tướng trong việc khích lệ tinh thần yêu nước, căm thù giặc, tạo nên hào khí Đông A lẫy lừng trong lịch sử.

** Biểu điểm:*

- Bài 5 điểm: Đạt các yêu cầu trên.
- Bài 4 điểm : Đạt các yêu cầu trên, có thể mắc không quá 3 lỗi về diễn đạt.

- Bài 2 -3 điểm : Đạt 2/3 – 1/2 các yêu cầu trên, lập luận chưa chặt chẽ, dẫn chứng chưa đầy đủ, mắc một số lỗi về diễn đạt.
- Bài 1 điểm : Sơ sài, diễn đạt yếu, sai lỗi dùng từ, đặt câu...
- Bài 0 điểm: không làm hoặc lạc đề.

2. **Hướng dẫn chuẩn bị cho năm học mới:**

- Sách giáo khoa, vở bài tập in, bình giảng ngữ văn 9
- Vở ghi, vở đề cương, vở bồi dưỡng, vở tự chọn
- Hệ thống kiến thức chương trình ngữ văn lớp 9: văn bản, tiếng Việt, tập làm văn.

* Hướng dẫn học bài:

- Học bài
- Hoàn thiện bài
- Chuẩn bị sách vở